UBND TỈNH TIỀN GIANG **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-SXD	*Tiền Giang, ngày tháng 6 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 5 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Tiền Giang;

Thực hiện Quyết định số 648/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc ủy quyền công bố giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng; chỉ số giá xây dựng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý hoạt động xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này giá vật liệu xây dựng chủ yếu thông dụng tháng 5 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang để áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP; tham khảo đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án còn lại.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở; Trưởng phòng Quản lý hoạt động xây dựng;

các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tiền Giang có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài chính;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLHĐXD (Thắng).

GIÁM ĐỐC

Hà Thiện Ý

Phụ lục

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÔNG DỤNG THÁNG 5 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày / 6 / 2024 của Giám đốc Sở Xây dựng Tiền Giang)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
A		**BÁO GIÁ CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ**																			
I		**CÁT, ĐẤT**																			
1	Đất đắp	Đất dính	m3						**								160.000		130.000	130.000 (*)	
2	Cát xây dựng	Cát min (ML 0.7÷1.0)	m3	Tân Châu					**		280.000										
3	Cát xây dựng	Cát vàng hạt nhỏ (ML1.5÷2.0)	m3						**								330.000				380.000 (*)
4	Cát xây dựng	Cát vàng hạt to (ML≥2.0÷2.5)	m3						**							375.000	460.000				550.000 (*)
5	Cát xây dựng	Cát thô (ML2.0÷3.3)	m3	Tân Châu					**		350.000					345.000					
6	Cát xây dựng	Cát vàng hạt to Biên Hòa	m3	Biên Hòa					**												
7	Cát xây dựng	Cát vàng xây tô Tân Châu	m3	TCVN 7570:2006					**									410.000		300.000 (*)	
8	Cát xây dựng	Cát vàng hạt to Tân Châu	m3						**			510.000								550.000 (*)	
9	Cát xây dựng	Cát vàng hạt nhỏ Tân Châu	m3						**			350.000							350.000	250.000 (*)	
10	Cát xây dựng	Cát vàng hạt to Tân Ba	m3						**											450.000 (*)	
11	Cát xây dựng	Cát đổ bê tông Tân Châu	m3	TCVN 7570:2006					**									445.000			
12	Cát xây dựng	Cát đổ bê tông (Campuchia sàng)	m3						**									440.000			
13	Cát xây dựng	Cát xây	m3						**				315.000								
14	Cát xây dựng	Cát san nền (chở xe)	m3						**				235.000				235.000	220.000		230.000 (*)	225.000 (*)
15	Cát xây dựng	Cát san nền (bơm ghe)	m3						**												205.000 (*)
		(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình																			
II		**ĐÁ**																			
16	Đá xây dựng	Đá 0x4	m3						**				315.000			325.000		275.000	350.000	260.000 (*)	
17	Đá xây dựng	Đá 0x4 xanh (Hóa An)	m3						**			534.500									
18	Đá xây dựng	Đá 0x4 đen An Giang	m3						**			354.500					330.050				
19	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006					**									500.000			
20	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen	m3						**								350.000			330.000 (*)	
21	Đá xây dựng	Đá 1x2 xám	m3						**							390.000			450.000	400.000 (*)	430.000 (*)
22	Đá xây dựng	Đá 1x2 xanh	m3						**							520.000	495.000				
23	Đá xây dựng	Đá 1x2 xanh Đồng Nai	m3	TCVN 7570:2006					**		480.000	560.000	535.000				500.000			510.000 (*)	562.000 (*)
24	Đá xây dựng	Đá 1x2 bông trắng đen Vũng Tàu	m3						**			540.000									
25	Đá xây dựng	Đá 1x1 xám Đồng Nai	m3						**								440.000	380.000		420.000 (*)	
26	Đá xây dựng	Đá mi	m3						**								320.000				
27	Đá xây dựng	Đá mi sàng	m3						**								340.000	290.000		320.000 (*)	
28	Đá xây dựng	Đá 4x6 xanh	m3						**								470.000	470.000	470.000		
29	Đá xây dựng	Đá 4x6 xanh Biên Hòa	m3						**			544.500									530.000 (*)
30	Đá xây dựng	Đá dăm 4x6 Đồng Nai	m3						**												
31	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3						**								420.000	440.000			
32	Đá xây dựng	Đá 0,5x1,6	m3						**								440.000	460.000	470.000		
33	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3						**								475.000	470.000			
34	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax4mm loại 2	m3						**												325.000 (*)
35	Đá xây dựng	Đá 5x7 Đồng Nai	m3	TCVN 8859-2011					**									500.000		360.000 (*)	
36	Đá xây dựng	Đá hộc 20x30 Đồng Nai	m3						**												
		(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình																			
III		**SẮT, THÉP**																			
		Thép Miền Nam																			
37	Thép xây dựng	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg						**											15.000 (*)	15.000 (*)
38	Thép xây dựng	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg						**											14.950 (*)	14.995 (*)
39	Thép xây dựng	Thép tròn trơn cuộn Ø 10	kg						**											15.000 (*)	
40	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 10	kg						**											15.100 (*)	
41	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 12	kg						**											15.100 (*)	
42	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 14	kg						**											15.100 (*)	
43	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 16	kg						**											15.100 (*)	
44	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 18	kg						**											15.100 (*)	
45	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 20	kg						**											15.100 (*)	
46	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 22	kg						**											15.100 (*)	
47	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 25	kg						**											15.100 (*)	
48	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 28	kg						**												
49	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 10	cây						**												94.000 (*)
50	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 12	cây						**												149.455 (*)
51	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 14	cây						**												204.909 (*)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
52	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 16	cây						**												265.273 (*)
53	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 18	cây						**												338.636 (*)
54	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 20	cây						**												418.636 (*)
55	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 22	cây						**												506.273 (*)
56	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 25	cây						**												659.182 (*)
		(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình																			
IV		**XI MĂNG**																			
57	Xi măng	Ximăng Nghi Sơn dân dụng PCB40	bao						**												
58	Xi măng	Ximăng Nghi Sơn đa dụng PCB40	bao						**			95.000									
59	Xi măng	Ximăng FiCo PCB40	bao						**									88.500			88.500 (*)
60	Xi măng	Ximăng Hà Tiên đa dụng PCB40	bao						**									83.000			
61	Xi măng	Ximăng Vicem Hà Tiên PCB40	bao						**		80.000	95.000						83.000	90.000	82.870 (*)	
62	Xi măng	Ximăng Tây Đô PCB40	bao						**								84.075	88.500			88.500 (*)
63	Xi măng	Ximăng Tây Đô Export PCB40	bao						**								84.075	85.000			88.500 (*)
64	Xi măng	Ximăng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao						**												
65	Xi măng	Ximăng Tây Đô bền Sun phát chuyên dùng công trình ven biển, nhiễm mặn, phèn	bao						**								92.625	97.500			97.500 (*)
66	Xi măng	Ximăng PCB40 Hà Tiên 2 - Cần Thơ PCB40	bao						**							95.000	84.075	88.500			88.500 (*)
67	Xi măng	Ximăng PCB40 Hà Tiên 2 - Cần Thơ Export PCB40	bao														84.075				
68	Xi măng	Ximăng PCB40 Hà Tiên 2 - Cần Thơ đa dụng PCB40	bao						**									88.500			
69	Xi măng	Ximăng PCB40 Hà Tiên 2 - Cần Thơ cao cấp PCB40	bao						**									92.500			
70	Xi măng	Ximăng PCB40 Hà Tiên - Cần Thơ bền Sun phát chuyên dùng công trình ven biển, nhiễm mặn, phèn	bao						**									97.500			
71	Xi măng	Ximăng Pooc lăng hỗn hợp PCB40	bao						**												
72	Xi măng	Ximăng Top One PCB40	bao						**											84.700 (*)	84.722 (*)
73	Xi măng	Ximăng Fujipro PCB40	bao						**											86.570 (*)	86.574 (*)
74	Xi măng	Ximăng PCB40 Việt Nhật (đỏ)	bao						**											82.870 (*)	82.870 (*)
75	Xi măng	Ximăng PCB40 Hà Tiên - Kiên Lương cao cấp	bao						**												82.870 (*)
76	Xi măng	Ximăng Hocim PCB40 Sao Mai	bao						**								93.000				
77	Xi măng	Ximăng trắng Thái Lan	kg						**												5.000 (*)
		(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình																			
V		**GẠCH XÂY, GẠCH LÁT**																			
78	Gạch xây	Gạch xây Tuynel 8x8x18	viên						**			1.500				1.350	1.580	1.570			
79	Gạch xây	Gạch xây Tuynel 4x8x18	viên						**			1.500				1.350	1.350				
80	Gạch xây	Gạch ống 8x8x18 (Địa Tần)	viên						**			1.400					1.400				
81	Gạch xây	Gạch ống 8x8x18 (Mỹ Xuân)	viên						**			1.450					1.450	1.570			
82	Gạch xây	Gạch ống 4x8x18 (Mỹ Xuân)	viên						**												
83	Gạch xây	Gạch xây Tuynel 8x8x18 (Tân Uyên)	viên						**				1.100							1.200 (*)	
84	Gạch xây	Gạch xây Tuynel 4x8x18 (Tân Uyên)	viên						**				1.100								
85	Gạch xây	Gạch Tuynel 8x8x18 (Ngọc Quy - Tiền Giang)	viên						**		1.400								1.000	1.100 (*)	1.300 (*)
86	Gạch xây	Gạch Tuynel 4x8x18 (Ngọc Quy - Tiền Giang)	viên						**		1.400								1.000		1.300 (*)
87	Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu M75 4 lỗ 80*80*180	viên						**											1.480 (*)	1.510 (*)
88	Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu M75 4 lỗ 80*80*190	viên						**												1.515 (*)
89	Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu M75 đặc 40*80*180	viên						**											1.230 (*)	1.260 (*)
90	Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu M75 đặc 40*80*190	viên						**												1.265 (*)
91	Gạch xây	Gạch Block 3 thành vách M75 100*190*390	viên						**												7.400 (*)
92	Gạch xây	Gạch Block 4 thành vách M75 390*190*390	viên						**												11.900 (*)
93	Gạch ốp lát	Gạch ceramic lát nền 400x400	m2						**												95.000 (*)
94	Gạch ốp lát	Gạch ceramic lát nền 500x500	m2						**												135.000 (*)
95	Gạch ốp lát	Gạch ceramic lát nền 600x600	m2						**												195.000 (*)
96	Gạch ốp lát	Gạch ceramic lát nền nhám 250x250	m2						**												135.500 (*)
97	Gạch ốp lát	Gạch granite Đồng Tâm loại AA 40x40	m2						**		230.000										8.833 (*)
98	Gạch ốp lát	Gạch bóng mờ Đồng Tâm loại AA 60x60	m2						**		280.000										
99	Gạch ốp lát	Đá trắng Suối Lâu	m2						**		960.000										
100	Gạch ốp lát	Đá đỏ Rubi	m2						**		1.980.000										
		(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình																			
VI		**TÔN, THÉP HỘP, XÀ GỒ**																			
101	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm 30x60x1,8mm Hoa Sen	md						**											56.000 (*)	
102	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm 50x100x1,8mm Hoa Sen	md						**											95.000 (*)	
103	Thép xây dựng	Thép hộp 30x60 dày 1,2mm	cây 6m						**												215.000 (*)
104	Thép xây dựng	Thép hộp 30x60 dày 1,4mm	cây 6m						**												245.000 (*)
105	Thép xây dựng	Thép hộp 30x60 dày 1,4mm Việt Úc	cây 6m						**											225.000	
106	Thép xây dựng	Thép hộp 30x60 dày 1,8m Việt Úc	cây 6m						**											294.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
107	Thép xây dựng	Thép hộp 40x80 dày 1,2mm	cây 6m						**												287.000 (*)
108	Thép xây dựng	Thép hộp 40x80 dày 1,4mm	cây 6m						**												331.000 (*)
109	Thép xây dựng	Thép hộp 40x80 dày 1,4mm Việt Úc	cây 6m						**											304.000	
110	Thép xây dựng	Thép hộp 40x80 dày 1,8mm Việt Úc	cây 6m						**											395.000	
111	Thép xây dựng	Thép hộp 50x100 dày 1,2mm	cây 6m						**												340.000 (*)
112	Thép xây dựng	Thép hộp 50x100 dày 1,4mm	cây 6m						**												415.000 (*)
113	Thép xây dựng	Thép hộp 50x100 dày 1,4mm Việt Úc	cây 6m						**											382.000	
114	Thép xây dựng	Thép hộp 50x100 dày 2,0mm Việt Úc	cây 6m						**											554.000	
115	Thép xây dựng	Thép hộp 40x80 dày 1,2mm Hòa Phát	cây 6m						**			291.100									
116	Thép xây dựng	Thép hộp 40x80 dày 1,4mm Hòa Phát	cây 6m						**			332.700									
117	Thép xây dựng	Thép hộp 40x80 dày 1,7mm Hòa Phát	cây 6m						**			344.500									
118	Thép xây dựng	Thép hộp 40x80 dày 1,8mm Hòa Phát	cây 6m						**			386.600									
119	Thép xây dựng	Thép hộp 50x100 dày 1,4mm Hòa Phát	cây 6m						**			415.200									
120	Thép xây dựng	Thép hộp 50x100 dày 1,8mm Hòa Phát	cây 6m						**			530.000									
121	Thép xây dựng	Xà gồ C 45x80 dày 1,8mm Hòa Phát	m						**			84.000									
122	Thép xây dựng	Xà gồ C 45x100 dày 1,8mm Hòa Phát	m						**			92.500									
123	Thép xây dựng	Xà gồ C 50x100 dày 1,8mm Hòa Phát	m						**			95.000									
124	Thép xây dựng	Xà gồ C 45x125 dày 2mm Hòa Phát	m						**			104.600									
125	Thép xây dựng	Xà gồ C 50x125 dày 2mm Hòa Phát	m						**			107.800									
126	Thép xây dựng	Xà gồ C 45x80 mạ kẽm dày 2mm	m						**		115.000										
127	Thép xây dựng	Xà gồ C 50x150 mạ kẽm dày 2mm	m						**		170.000										
128	Thép xây dựng	Xà gồ C 50x125 mạ kẽm dày 2,5mm	m						**		135.000										
129	VL tấm lợp bao che	Tôn lạnh màu 4,5 zem	m2						**												130.000 (*)
130	VL tấm lợp bao che	Tôn lạnh màu 5,0 zem	m2						**												145.000 (*)
131	VL tấm lợp bao che	Tôn lạnh trắng 4,5 zem	m2						**												120.000 (*)
132	VL tấm lợp bao che	Tôn lạnh trắng 5,0 zem	m2						**												140.000 (*)
133	VL tấm lợp bao che	Tôn mạ màu Đông Á dày 4,0 zem	m2						**			98.800									
134	VL tấm lợp bao che	Tôn mạ màu Đông Á dày 4,5 zem	m2	khổ 1,2 mét					**		145.000	108.000									
135	VL tấm lợp bao che	Tôn mạ màu Đông Á dày 5,0 zem	m2						**			127.000									
136	VL tấm lợp bao che	Tôn lạnh không màu Đông Á dày 4,0 zem	m2						**			90.000									
137	VL tấm lợp bao che	Tôn lạnh không màu Đông Á dày 4,5 zem	m2						**			118.000									
138	VL tấm lợp bao che	Tôn lạnh không màu Đông Á dày 5,0 zem	m2						**			135.000									
135	VL tấm lợp bao che	Tôn mạ màu Hoa Sen khổ 1,07m dày 4,0 zem	m2						**											125.000 (*)	
136	VL tấm lợp bao che	Tôn mạ màu Hoa Sen khổ 1,07m dày 5,0 zem	m2						**											151.000 (*)	
137	VL tấm lợp bao che	Tôn mạ màu Hòa Phát dày 4 zem khổ 1,07	md						**											118.000 (*)	
138	VL tấm lợp bao che	Tôn mạ màu Hòa Phát dày 5 zem khổ 1,07	md						**											144.000 (*)	
139	VL tấm lợp bao che	Tôn mạ màu Hoa Sen dày 4 zem khổ 1,07	md						**											116.000 (*)	
140	VL tấm lợp bao che	Tôn mạ màu Hoa Sen dày 5 zem khổ 1,07	md						**											143.000 (*)	
141	Thép xây dựng	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen ϕ90 dày 1,8mm	md						**											89.000 (*)	
142	VL tấm lợp bao che	Fibroximang 1,52x0,92x5ly	tấm						**							21.000					
143	Vật liệu khác	Kẽm buộc	kg						**		16.800					21.000	21.000			28000 (*)	
144	Vật liệu khác	Đinh các loại	kg						**								22.500			28000 (*)	
145	Vật liệu khác	Đinh 5cm	kg						**		22.500										
146	Vật liệu khác	Lưỡi cắt Φ350	cái						**												
147	Vật liệu khác	Que hàn Kim Tín	kg						**		23.000										
148	Vật liệu khác	Dây thép Φ3mm	kg						**												
149	Vật liệu khác	Lưới B40 nhúng kẽm	kg						**							21.800				21.300 (*)	
150	Vật liệu khác	Lưới B40 Bình Tây	kg						**											24.620 (*)	
VII		**GỖ, COFFA**																			
151	Gỗ xây dựng	Ván ép khổ 0,2m dài 4m	tấm						**			125.000									
152	Gỗ xây dựng	Ván ép khổ 0,25m dài 4m	tấm						**			140.000									
153	Gỗ xây dựng	Ván ép khổ 0,3m dài 4m	tấm						**			150.000									
154	Gỗ xây dựng	Gỗ nhóm 4 (dài dưới 4m)	m3						**			8.000.000									
155	Gỗ xây dựng	Gỗ nhóm 4 (dài trên 4m)	m3						**			14.000.000									
156	Gỗ xây dựng	Gỗ xẻ nhóm III (thao lao)	m3						**											27.000.000(*)	
157	Gỗ xây dựng	Gỗ ván khuôn 3mm (nhóm V)	m3						**											5.500.000 (*)	
158	Gỗ xây dựng	Gỗ tạp coffa (nhóm IV)	m3						**		5.500.000										
VIII		**VẬT TƯ KHÁC**																			
159	Vật tư ngành nước	Van phao đồng MIHA-PN12, DN32 Minh Hòa	cái						**		215.000										
		Đèn Led Gsun																			
160	Vật tư ngành điện	Đèn đường GSUN Led 80W	bộ						**										5.808.000		
161	Vật tư ngành điện	Đèn đường GSUN Led 100w	bộ						**										6.685.000		
162	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led GSUN 120w	bộ						**										7.328.000		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
163	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led GSUN 150w	bộ						**										9.160.000		
164	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led GSUN 200w	bộ						**										10.786.000		
165	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led GSUN 80W,điều khiển 5 cấp	bộ						**										7.260.000		
166	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led GSUN 100W,điều khiển 5 cấp	bộ						**										8.357.000		
167	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led GSUN 120W,điều khiển 5 cấp	bộ						**										9.160.000		
168	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led GSUN 150W,điều khiển 5 cấp	bộ						**										12.860.000		
169	Vật tư ngành điện	Đèn đường Năng lượng mặt trời GSUN 30w	bộ						**										7.257.000		
170	Vật tư ngành điện	Đèn đường Năng lượng mặt trời GSUN 40w	bộ						**										9.638.000		
171	Vật tư ngành điện	Đèn đường Năng lượng mặt trời GSUN 50w	bộ						**										13.383.000		
172	Vật tư ngành điện	Đèn đường Năng lượng mặt trời GSUN 80w	bộ						**										18.576.000		
173	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led GSUN 50w	bộ						**										1.765.000		
174	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led GSUN 100w	bộ						**										2.508.000		
175	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led GSUN 150w	bộ						**										2.978.000		
176	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led GSUN 200w	bộ						**										3.463.000		
177	Vật tư ngành điện	Bộ đèn led panel 300x300 GSUN	bộ						**										493.000		
178	Vật tư ngành điện	Bộ đèn led panel 600x600 GSUN	bộ						**										936.000		
179	Vật tư ngành điện	Bộ đèn led panel 600x1200 GSUN	bộ						**										1.875.000		
180	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Led mica 0,6m (18w) GSUN	bộ						**										183.000		
181	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Led mica 1,2m (36w) GSUN	bộ						**										326.000		
182	Vật tư ngành điện	Bộ đèn tube led GSUN đơn (1,2m 20w daylight thân thủy	bộ						**										128.000		
183	Vật tư ngành điện	Bộ đèn tube led GSUN đôi (1,2m 20w daylight thân thủy	bộ						**										252.000		
184	Vật tư ngành điện	Đèn treo trần cao áp 100w GSUN	bộ						**										2.337.000		
185	Vật tư ngành điện	Đèn treo trần cao áp 120w GSUN	bộ						**										2.845.000		
186	Vật tư ngành điện	Đèn treo trần cao áp 150w GSUN	bộ						**										3.316.000		
187	Vật tư ngành điện	Đèn treo trần cao áp 200w GSUN	bộ						**										3.928.000		
188	Vật tư ngành điện	Đèn trụ cảnh quang ngoài trời GSUn 30W,cao 4m	bộ						**										16.670.000		
189	Vật tư ngành điện	Đèn trụ cảnh quang ngoài trời GSUN 30W,cao 4m	bộ						**										17.360.000		
		Sơn																			
190	Sơn	**Sơn dầu Bạch Tuyết**	lít						**											74.500 (*)	
		Sơn và chống thấm Việt Nhật																			
191	Sơn	Sơn ngoại thất màu chuẩn Power Dural (loại 5L)	kg																	175.000	
192	Sơn	Sơn nội thất mầu chuẩn Power Easy Clean (loại 5L)	kg																	132.000	
193	Sơn	Bột trét ngoại thất cao cấp	kg																	9.700	
194	Sơn	Bột trét nội thất cao cấp	kg																	11.500	
		Cửa																			
195	Cửa khung	Cửa nhôm Xinfa kính cường lực kính 8mm	m2	Nhập khẩu					**											2.300.000 (*)	
196	Cửa khung	Cửa nhôm Xinfa kính cường lực kính 8mm	m2	Việt Nam					**											2.000.000 (*)	
197	Cửa khung	Cửa nhôm hệ 700 kính thường kính trắng 5mm	m2	Đài Loan					**											1.200.000 (*)	
198	Cửa khung	Cửa nhôm hệ 1000 kính thường kính trắng 8mm	m2	Đài Loan					**											1.900.000 (*)	
199	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi hệ Xingfa 55 (phụ kiện Kim Long, khóa) KT 0,9x2x2m	m2						**												
200	Cửa khung	Cửa gỗ thao lao pano	m2						**											2.200.000 (*)	
201	Kính các loại	Kính trắng 5mm	m2						**											205.000 (*)	
202	Kính các loại	Kính trắng 8mm	m2						**											295.000 (*)	
203	Kính các loại	Kính hoa văn 4mm	m2						**											170.000 (*)	
204	Kính các loại	Kính cường lực 8mm	m2						**											350.000 (*)	
		Nhựa Giang Hiệp Thăng							**												
205	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Ø 21 dày 1,7mm	m	TCVN 8491-2:2011					**											7.500 (*)	
206	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Ø 27 dày 2,0mm	m	TCVN 8491-2:2011					**											11.600 (*)	
207	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 2,0mm	m	TCVN 8491-2:2011					**											14.500 (*)	
208	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Ø 42 dày 2,5mm	m	TCVN 8491-2:2011					**											27.600 (*)	
209	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Ø 60 dày 2,5mm	m	TCVN 8491-2:2011					**											32.900 (*)	
210	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Ø 90 dày 2,6mm	m	TCVN 8491-2:2011					**											52.900 (*)	
		Cây chống, cừ							**												
211	Gỗ xây dựng	Cây chống (tràm, bạch đàn)	cây						**					25.000			30.000				
212	Gỗ xây dựng	Cừ tràm L=3m; Øgốc ≥ 7cm; Ø ngọn ≥ 3,0cm	m						**								7.500				
213	Gỗ xây dựng	Cừ tràm L=3m; Øgốc ≥ 7,5cm; Ø ngọn ≥ 3,5cm	m						**								8.500				
213	Gỗ xây dựng	Cừ tràm L=3m; Øgốc (8-10)cm; Ø ngọn ≥ 3,5cm	m						**		7.580			7.300			8.800				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
214	Gỗ xây dựng	Cừ tràm L=4,0m; Øgốc (8-10)cm; Ø ngọn ≥ 3,5cm	m						**					7.500			9.000				
215	Gỗ xây dựng	Cừ tràm L=4 m, Øgốc Ø(7,5-12)cm; ngọn≥3,5cm	m						**								9.600				
215	Gỗ xây dựng	Cừ tràm L=4,0m; Øgốc ≥ 8,0 cm; Ø ngọn ≥ 4,0cm	m						**								10.100				10.000 (*)
216	Gỗ xây dựng	Cừ tràm L=4,7m; Øgốc (8-10)cm; Ø ngọn ≥ 3,5cm	m						**					8.300			10.600				
217	Gỗ xây dựng	Cừ tràm L=4,7m; Øgốc ≥ 8,0 cm; Ø ngọn ≥ 4,0cm	m						**								11.000				
219	Gỗ xây dựng	Cừ tràm L=4,7m, Øgốc (8-10)cm, Øngọn ≥3,5cm	m						**												10.213 (*)
220	Gỗ xây dựng	Cừ tràm L=3m; Øgốc (7-8)cm; Ø ngọn ≥ 4,0cm	cây						**											30.000 (*)	
221	Gỗ xây dựng	Cừ tràm L=4m; Øgốc (8-9)cm; Ø ngọn ≥ 4,0cm	cây						**											40.000 (*)	
222	Gỗ xây dựng	Cừ tràm L=4,8m; Øgốc (8-10)cm; Ø ngọn ≥ 4,5cm	cây						**											45.000 (*)	
223	Gỗ xây dựng	Cừ tràm L=6,0m; Øgốc ≥ 15cm; Ø ngọn ≥ 6,0cm	m						**								27.000				
218	Gỗ xây dựng	Bạch đàn L=6,0m; Øgốc≥12cm; Ø ngọn ≥ 6cm	m						**					22.000			22.500				
		Trần																			
223	Trần vách thạch cao	Trần nổi thạch cao Gyproc 9mm khung kim loại FineLine Công Sơn	m2						**		124.000										
224	Trần vách thạch cao	Trần chìm thạch cao Gyproc 9mm khung kim loại FineLine Công Sơn	m2						**		146.000										
		Sản phẩm Thiên Thanh																			
225	Sản phẩm vệ sinh	Lavabo treo tường	cái						**		1.463.000										
226	Sản phẩm vệ sinh	Bệ tiểu nam (dạng treo)	cái						**		1.080.000										
227	Sản phẩm vệ sinh	Bệ tiểu nam (dạng đứng)	cái						**		1.750.000										
228	Sản phẩm vệ sinh	Vòi sen lạnh (bao gồm tay sen+dây sen B136C)	cái						**												
229	Sản phẩm vệ sinh	Vòi xịt	cái						**		250.000										
230	Sản phẩm vệ sinh	Giá kiếng	cái						**		136.000										
231	Sản phẩm vệ sinh	Giá treo khăn	cái						**		136.000										
232	Sản phẩm vệ sinh	Hộp giấy vệ sinh	cái						**		230.000										
233	Sản phẩm vệ sinh	Gương soi 450x600	cái						**		275.000										
234	Sản phẩm vệ sinh	Bồn inox Toàn Mỹ 1000l dạng nằm	cái						**		4.680.000										
B		**BÁO GIÁ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP**																			
I		**CÁT**																			
		Công ty Cổ phần Cơ khí Tiền Giang (giá tại bãi)																			
235	Cát xây dựng	Cát xây	m3						*		330.000										
		Công ty TNHH Đầu tư - xây dựng Thiên Phước (giá tại bãi, vận chuyển 20.000 đ/km)																			
236	Cát xây dựng	Cát vàng 1.4-1.6	m3						*			380.000									
237	Cát xây dựng	Cát vàng 1.6-1.8	m3						*			420.000									
238	Cát xây dựng	Cát vàng 1.8-2.0	m3						*			480.000									
239	Cát xây dựng	Cát san lấp tạp chất < 20%	m3						*			240.000									
		(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình																			
II		**ĐÁ**																			
		Công ty Cổ phần Cơ khí Tiền Giang (giá tại bãi)																			
240	Đá xây dựng	Đá 0x4 xám	m3						*		350.000										
241	Đá xây dựng	Đá 0x4 đen	m3						*		320.000										
242	Đá xây dựng	**Công ty TNHH Đầu tư - xây dựng Thiên Phước** (giá tại bãi)																			
243	Đá xây dựng	Đá 0x4 (0-37)	m3						*			360.000									
244	Đá xây dựng	Đá 0x4 (0-35)	m3						*			380.000									
245	Đá xây dựng	Đã 1x2 (25)	m3						*			420.000									
246	Đá xây dựng	Đã 1x2 (27)	m3						*			410.000									
		(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình																			
III		**SẮT THÉP**																			
		1. Công ty Cổ phần Cơ khí Tiền Giang - Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CT3, cây vằn: SD295)																			
247	Thép xây dựng	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	CT3					**		14.755										14.905
248	Thép xây dựng	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	CT3					**		14.709										14.859
249	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 10 - 295	kg	SD 295					**		15.047										15.197
250	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 12 - 300	kg	CB300					**		15.053										15.203
251	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 14 - 300	kg	CB300					**		15.056										15.206
252	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 16 - 300	kg	CB300					**		15.055										15.205
253	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 18 - 300	kg	CB300					**		15.046										15.196
254	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 20 - 300	kg	CB300					**		15.053										15.203
255	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 22 - 300	kg	CB300					**		14.963										15.113
256	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø25 - 300	kg	CB300					**		15.281										15.431
257	Vật liệu khác	Kẽm	kg						**		16.027										16.177
258	Vật liệu khác	Đinh	kg						**		16.664										16.814

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
259	Vật liệu khác	Lưới rào	kg						**		18.027										18.177
		2. Công ty TNHH XD-TM Trương Hoàng Phúc - Thép Miền Nam (giá giao tại kho)																			
260	Thép xây dựng	Thép Miền Nam D6	kg	CB240T					*		15.000						15.000				
261	Thép xây dựng	Thép Miền Nam D8	kg	CB240T					*		14.955						14.955				
262	Thép xây dựng	Thép Miền Nam D10g	cây	SD295A					*		94.000						94.000				
263	Thép xây dựng	Thép Miền Nam D12g	cây	CB300V					*		149.455						149.455				
264	Thép xây dựng	Thép Miền Nam D14g	cây	CB300V					*		204.909						204.909				
265	Thép xây dựng	Thép Miền Nam D16g	cây	SD295A					*		265.273						265.273				
266	Thép xây dựng	Thép Miền Nam D18g	cây	CB300V					*		338.636						338.636				
267	Thép xây dựng	Thép Miền Nam D20g	cây	CB300V					*		418.636						418.636				
268	Thép xây dựng	Thép Miền Nam D22g	cây	CB300V					*		506.273						506.273				
269	Thép xây dựng	Thép Miền Nam D25g	cây	CB300V					*		659.182						659.182				
		3. Thép Vina Kyoei																			
270	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø 6,0	kg	CB240-T/CT3					**		15.240										
271	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø 8,0	kg	CB240-T/CT3					**		15.240										
272	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 10	kg	CB300-V /SD295					**		15.240										
273	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 12 - Ø 25	kg	CB300-V /SD295					**		15.240										
274	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 10	kg	CB400-V SD390 SD345 G60					**		15.240										
275	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 12 - Ø 32	kg						**		15.240										
276	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 13, Ø 19, Ø 29	kg						**		15.240										
277	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 35 - Ø 36	kg						**		15.440										
278	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 38 - Ø 43	kg						**		15.540										
279	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 10	kg	CB500-V SD490					**		15.240										
280	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 12 - Ø 32	kg						**		15.240										
281	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 36	kg						**		15.440										
282	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 40	kg						**		15.540										
283	Thép xây dựng	Thép gân ren TR19, TR22, TR28, TR32	kg	CB400-V /SD390					**		15.240										
284	Thép xây dựng	Thép gân ren TR35, TR36	kg						**		15.440										
285	Thép xây dựng	Thép gân ren TR38, TR41, TR43	kg						**		15.540										
286	Thép xây dựng	Thép tròn trơn P14, P16, P18	kg	CB300-T/SS400					**		15.990										
287	Thép xây dựng	Thép tròn trơn P20, P22, P25	kg						**		16.090										
288	Thép xây dựng	Thép tròn trơn P28, P30, P32	kg						**		16.290										
289	Thép xây dựng	Thép tròn trơn P36, P38, P40	kg						**		16.490										
290	Thép xây dựng	Thép góc V40x40x3 / V40x40x4	kg	CB300-T/SS400					**		16.490										
291	Thép xây dựng	Thép góc V50x50x4 / V50x50x5	kg						**		16.490										
292	Thép xây dựng	Thép góc V60x60x5 / V65x65x6	kg						**		16.490										
293	Thép xây dựng	Thép góc V75x75x6 / V75x75x8	kg						**		16.490										
294	Thép xây dựng	Thép góc V100x100x10	kg						**		16.590										
		4. Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL																			
295	Thép xây dựng	Thép góc V25x25x(2,5÷3); V30x30x(2,5÷3); V40x40x(2,5÷3); V50x50x(3÷6); V60x60x(4÷6); V65x65x(5÷6); V70x70x(5÷7); V75x75x(6÷9) dài 6m	kg	Mác thép AGS 400, SS 400 TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015					**		18.227										
296	Thép xây dựng	Thép góc V100 dài 6m	kg						**		18.337										
297	Thép xây dựng	Thép góc V25x25x(2,5÷3); V30x30x(2,5÷3); V40x40x(2,5÷3); V50x50x(3÷6); V60x60x(4÷6); V65x65x(5÷6); V70x70x(5÷7); V75x75x(6÷9) dài 12m	kg						**		18.337										
298	Thép xây dựng	Thép góc V100x100x10 dài 12m	kg						**		18.557										
IV		**TÔN, XÀ GỒ, THÉP HÌNH**																			
		Công ty TNHH Tôn Pomina																			
	VL tấm lợp bao che	**Tôn lạnh phủ AF, TCT G550**							**												
299	VL tấm lợp bao che	Tôn lạnh phủ AF AZ70 0.25mmx1200mm	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015					**		61.601										
300	VL tấm lợp bao che	Tôn lạnh phủ AF AZ70 0.30mmx1200mm	m						**		64.676										
301	VL tấm lợp bao che	Tôn lạnh phủ AF AZ100 0.35mmx1200mm	m						**		80.195										
302	VL tấm lợp bao che	Tôn lạnh phủ AF AZ100 0.40mmx1200mm	m						**		88.189										
303	VL tấm lợp bao che	Tôn lạnh phủ AF AZ100 0.45mmx1200mm	m						**		94.955										
304	VL tấm lợp bao che	Tôn lạnh phủ AF AZ100 0.50mmx1200mm	m						**		100.896										
305	VL tấm lợp bao che	Tôn lạnh phủ AF AZ100 0.55mmx1200mm	m						**		106.545										
		Tôn lạnh Solar TCT G550																			
306	VL tấm lợp bao che	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp 0.40mmx1200mm	m						**		98.217										
307	VL tấm lợp bao che	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp 0.45mmx1200mm	m						**		106.370										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
308	VL tấm lợp bao che	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp 0.50mmx1200mm	m						**		113.641										
309	VL tấm lợp bao che	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp 0.55mmx1200mm	m						**		120.648										
		Tôn lạnh màu APT G550																			
310	VL tấm lợp bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15					**		73.805										
311	VL tấm lợp bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm	m						**		79.040										
312	VL tấm lợp bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm	m						**		92.390										
313	VL tấm lợp bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm	m						**		100.900										
314	VL tấm lợp bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm	m						**		109.280										
315	VL tấm lợp bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm	m						**		117.190										
316	VL tấm lợp bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.60mmx1200mm	m						**		134.265										
317	VL tấm lợp bao che	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.40mm x 1200mm	m						**		113.978										
318	VL tấm lợp bao che	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.45mm x 1200mm	m						**		124.636										
319	VL tấm lợp bao che	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.50mm x 1200mm	m						**		132.689										
320	VL tấm lợp bao che	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.55mm x 1200mm	m						**		142.173										
		Tôn lạnh màu ShieldViet APT G550																			
321	VL tấm lợp bao che	AZ150 25/10: 0.45mm x 1200mm APT G550	m						**		133.111										
322	VL tấm lợp bao che	AZ150 25/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	m						**		142.583	76.401	76.401	76.401	76.401	76.401	76.401	76.401	76.401	76.401	76.401
323	VL tấm lợp bao che	AZ150 25/10: 0.55mm x 1200mm APT G550	m						**		151.183	76.401	76.401	76.401	76.401	76.401	76.401	76.401	76.401	76.401	76.401
324	VL tấm lợp bao che	AZ150 25/10: 0.60mm x 1200mm APT G550	m						**		163.883	76.401	76.401	76.401	76.401	76.401	76.401	76.401	76.401	76.401	76.401
V		**XI MĂNG CÁC LOẠI**																			
		1. Công ty Cổ phần Cơ khí Tiền Giang																			
325	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao						**		85.000										
326	Xi măng	Xi măng Hà Tiên II-Cần Thơ Export	bao						**		72.000										
327	Xi măng	Xi măng Hà Tiên II-Cần Thơ	bao						**		77.000										
328	Xi măng	Xi măng Tây Đô	bao						**		76.000										
329	Xi măng	Xi măng Holcim (Insee)	bao						**		88.000										
		2. Công ty TNHH XD-TM Trương Hoàng Phúc																			
330	Xi măng	Xi măng PCB40 Việt Nhật (đỏ)	bao						*		82.870										
331	Xi măng	Xi măng Fujipro PCB40	bao						*		86.574										
332	Xi măng	Xi măng Top One PCB 40	bao						*		84.722										
333	Xi măng	Xi măng PCB40 Hà Tiên - Kiên Lương cao cấp	bao						*		82.870										
		3. Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long (giao tại nhà máy)																			
334	Xi măng	Ximăng Vicem Hạ Long PCB40	tấn	TCVN 6260:2020					*		1.240.741										
335	Xi măng	Ximăng Vicem Hạ Long PCB50	tấn	TCVN 6260:2020					*		1.194.444										
		4. Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị xi măng Fico-YTL (không bao gồm chi phí vận chuyển)																			
336	Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao	TCVN 6260:2009					*		90.909										
337	Xi măng	Xi măng Fico PCB40 Supreme Standard PCB40	bao	TCVN 6260:2009					*		90.909										
338	Xi măng	Xi măng Fico PCB40 Supreme Power PCB40	bao	TCVN 6260:2009					*		90.455										
		5. Công ty CP Xi măng Công Thanh																			
339	Xi măng	Xi măng Công Thanh PCB 40	bao						**		90.000	90.000									
		6. Chi nhánh Công ty Cổ phần xi măng Thăng Long																			
340	Xi măng	Xi măng Thăng Long PCB 40 nhãn hiệu Rồng đỏ	bao						**		78.704										
		7. Công ty Cổ phần 720																			
341	Xi măng	Xi măng Cửu Long PCB40	bao	QCVN 16:2019/ BXD					**		81.000										
342	Xi măng	Xi măng Fujipro PCB40	bao						**		81.000										
343	Xi măng	Xi măng Topone PCB40	bao						**		81.000										
344	Xi măng	Xi măng 720 Cần Thơ PCB40	bao						**		81.000										
345	Xi măng	Xi măng Greencem PCB40	bao	QCVN 16:2019/ BXD; TCVN 6260:2020					**		80.000										
346	Xi măng	Xi măng American Cement PCB40	bao						**		81.000										
347	Xi măng	Xi măng Mekong Cement PCB40	bao						**		81.000										
348	Xi măng	Xi măng Fujipro cao cấp PCB40	bao						**		83.000										
349	Xi măng	Xi măng Fujipro đa dụng High-S PCB40	bao						**		82.000										
350	Xi măng	Xi măng Hà Tiên - Vị Thanh cao cấp PCB40	bao						**		80.000										
351	Xi măng	Xi măng Hà Tiên - Kiên Hải PCB40	bao						**		80.000										
		8. Công ty CP Xi măng Đỉnh cao																			
352	Xi măng	Xi măng Tophome PCB40	bao						**		83.636	88.182									
		9. Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam (giá tại cửa hàng VLXD - chưa bao gồm vận chuyển)																			
353	Xi măng	Xi măng Stamax PCB40	bao								81.818										
		10. Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang																			
354	Xi măng	Xi măng CCM Cần Thơ PCB40	bao	QCVN 16:2019/ BXD					**		72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	74.000	72.000	72.000
355	Xi măng	Xi măng CCM Cần Thơ PCB50	bao	QCVN 16:2019/ BXD					**		82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	84.000	82.000	82.000
356	Xi măng	Xi măng CCM Cần Thơ Xỉ lò cao $PCB_{PFS}40$	bao	QCVN 16:2019/ BXD					**		78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	80.500	78.500	78.500
357	Xi măng	Xi măng CCM Cần Thơ bền sunfat PCB40	bao	QCVN 16:2019/ BXD					**		75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	77.500	75.500	75.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
358	Xi măng	Xi măng CCM Cần Thơ bền sunfat PCB50	bao	QCVN 16:2019/ BXD					**		83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	85.000	83.000	83.000
VI		**GẠCH, NGÓI**																			
		Gạch xây																			
		1. Công ty Cổ phần Cơ khí Tiền Giang																			
354	Gạch xây	Gạch xây Tuynel 8x8x18 (Mỹ Xuân)	viên						*		1.350										
		2. Công ty TNHH Sản xuất thương mại Tân Long (đơn vị phân phối: Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Thanh Bình , điện thoại 0913962673)																			
355	Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu 4 lỗ 8x8x18 M75	viên						**		1.500								1.500		
356	Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu 4 lỗ 8x8x19 M75	viên						**		1.585								1.585		
357	Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu 2 lỗ 4x8x18 M75	viên						**		1.250						1.250	1.250	1.250	1.250	1.250
358	Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu 2 lỗ 4x8x18 M75	viên						**		1.320								1.320		
		3. Công ty TNHH Gạch Ngọc Quy																			
399	Gạch xây	Gạch bê tông 4 lỗ 8x8x18 M75	viên						**		1.713	1.806	1.759		1.741	1.759	1.741	1.759		1.806	
400	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ 4x8x18 M75	viên						**		1.435	1.528	1.481		1.463	1.481	1.463	1.481		1.528	
401	Gạch xây	Gạch bê tông đặc 4x8x18 M75	viên						**		1.435	1.528	1.481		1.463	1.481	1.463	1.481		1.528	
402	Gạch xây	Gạch ống tuynel 8x8x18 M50	viên						**		1.194	1.306	1.259		1.250	1.259	1.250	1.259		1.306	
403	Gạch xây	Gạch thẻ tuynel 4x8x18 M50	viên						**		1.194	1.306	1.259		1.250	1.259	1.250	1.259		1.306	
404	Gạch xây	Gạch block 9x19x39	viên						**		6.481	7.407	6.667		6.944	6.667	6.944	6.667		7.407	
405	Gạch xây	Gạch block 19x19x39	viên						**		12.963	14.815	13.241		13.889	13.241	13.889	13.241		14.815	
		4. Công ty TNHH Gạch Không nung Phúc Hải																			
406	Gạch xây	Gạch 4 lỗ 80x80x180 M75	viên						**		1.500										
407	Gạch xây	Gạch đặc 40x80x180 M75	viên						**		1.250										
408	Gạch xây	Gạch block 3 thành vách 100x190x390	viên						**		7.400										
409	Gạch xây	Gạch block 4 thành vách 390x190x390	viên						**		11.900										
		5. Công ty TNHH Xây dựng Hữu Quế																			
410	Gạch xây	Gạch bê tông đặc 4x8x18 M75	viên						**		1.400										
411	Gạch xây	Gạch bê tông 4 lỗ 8x8x18 M75	viên						**		1.650										
412	Gạch xây	Gạch bê tông 4 lỗ 8x8x18 M50	viên						**		1.450										
413	Gạch xây	Gạch block bê tông 3 lỗ 10x20x40 M75	viên						**		8.000										
		6. Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Đại Hữu																			
414	Gạch xây	Gạch 6 lỗ 8x11,5x18	viên						**		1.981	2.065	2.037	2.037	2.000	2.009	2.009	2.037	2.065	2.093	
415	Gạch xây	Gạch 6 lỗ 7,5x10,5x18	viên						**		1.685	1.750	1.731	1.731	1.704	1.713	1.713	1.731	1.750	1.769	
416	Gạch xây	Gạch 4 lỗ 8x8x18 A1	viên						**		1.287	1.352	1.324	1.324	1.306	1.315	1.306	1.324	1.352	1.361	
417	Gạch xây	Gạch 4 lỗ 8x8x18 A1	viên						**		1.259	1.324	1.296	1.296	1.278	1.287	1.278	1.296	1.324	1.333	
418	Gạch xây	Gạch đinh 4x8x18	viên						**		1.287	1.352	1.324	1.324	1.306	1.315	1.306	1.324	1.352	1.361	
419	Gạch xây	Gạch đinh đặc 4x8x18	viên						**		1.565	1.630	1.602	1.602	1.583	1.593	1.583	1.602	1.630	1.639	
420	Gạch xây	Gạch Đmi 8x8x19	viên						**		644	676	662	662	653	657	653	662	676	681	
421	Gạch xây	Gạch bông gió, đồng tiền, hoa phượng	viên						**		6.685	6.778	6.731	6.731	6.713	6.713	6.713	6.731	6.778	6.824	
422	VL tấm lợp bao che	Ngói lợp 22 v/m2	viên						**		7.519	7.602	7.574	7.574	7.528	7.528	7.528	7.574	7.602	7.639	
423	VL tấm lợp bao che	Ngói lợp 22 v/m2 A2	viên						**		7.056	7.139	7.111	7.111	7.065	7.065	7.065	7.111	7.139	7.176	
424	VL tấm lợp bao che	Ngói Đmi	viên						**		5.167	5.208	5.194	5.194	5.171	5.171	5.171	5.194	5.208	5.227	
425	VL tấm lợp bao che	Ngói nóc lớn 3 V/m	viên						**		16.889	16.981	16.935	16.935	16.917	16.917	16.917	16.935	16.981	17.028	
426	VL tấm lợp bao che	Ngói cuối nóc	viên						**		27.907	28.000	27.954	27.954	27.935	27.935	27.935	27.954	28.000	28.046	
427	VL tấm lợp bao che	Ngói nóc tiểu (5v/md)	viên						**		5.833	5.861	5.852	5.852	5.843	5.843	5.843	5.852	5.861	5.870	
428	VL tấm lợp bao che	Ngói mũi hài nhỏ, vảy cá nhỏ	viên						**		3.139	3.167	3.157	3.157	3.148	3.148	3.148	3.157	3.167	3.176	
429	VL tấm lợp bao che	Ngói mũi hài lớn	viên						**		8.287	8.333	8.315	8.315	8.306	8.306	8.306	8.315	8.333	8.361	
430	VL tấm lợp bao che	Ngói Vảy cá lớn	viên						**		5.315	5.352	5.343	5.343	5.333	5.333	5.333	5.343	5.352	5.370	
431	VL tấm lợp bao che	Bánh ú	viên						**		8.815	8.907	8.861	8.861	8.843	8.843	8.843	8.861	8.907	8.954	
432	Gạch xây	Gạch chữ U	viên						**		6.731	6.824	6.778	6.778	6.759	6.759	6.759	6.778	6.824	6.870	
		7. Công ty Cổ phần Vật liệu xanh Đại Dũng																			
433	Gạch xây	Gạch ống 4 lỗ DDG, M75, 180x80x80 mm	viên						**		2.563										
434	Gạch xây	Gạch ống 4 lỗ SUNKO, M75, 180x80x80 mm	viên						**		2.563										
435	Gạch xây	Gạch ống 4 lỗ SUNKO, M75, 190x80x80 mm	viên						**		2.609										
436	Gạch xây	Gạch đinh SUNKO, M100, M100, 180x80x40 mm	viên						**		2.386										
437	Gạch xây	Gạch đinh SUNKO,M100, M100, 190x80x40 mm	viên						**		2.461										
438	Gạch xây	Gạch đặc SUNKO-5S2010, M10,0, 200x100x50 mm	viên						**		22.755										
439	Gạch xây	Gạch đặc SUNKO-5S2010, M10,0, 200x100x50 mm	viên						**		13.620										
440	Gạch xây	Gạch block ngang 200, M75, 400x200x200 mm	viên						**		8.790										
441	Gạch xây	Gạch block ngang 100, M75, 400x100x200 mm	viên						**		22.293										
442	Gạch xây	Gạch block ngang 150, M75, 400x150x200 mm	viên						**		10.845										
443	Gạch xây	Gạch block ngang 190, M75, 390x190x190 mm	viên	QCVN 16:2019/					**		14.290										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
444	Gạch xây	Gạch block ngang 90, M75, 390x90x190 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016					**		21.223										
445	Gạch xây	Gạch block ngang 180, M75, 390x180x150 mm	viên						**		8.226										
446	Gạch xây	Gạch Demi block ngang 180, đặc, M100, 195x180x150 mm	viên						**		8.103										
447	Gạch xây	Gạch block demi bổ trụ ngang 180, M75, 390x180x150 mm	viên						**		8.226										
448	Gạch xây	Gạch block ngang 80, M75, 390x80x150 mm	viên						**		9.011										
449	Gạch xây	Gạch block ngang 80, đặc, M100, 390x80x150 mm	viên						**		19.807										
450	Gạch xây	Gạch block ngang 250, M75, 390x250x150 mm	viên						**		15.415										
451	Gạch xây	Gạch block ngang 190, M75, 390x190x150 mm	viên						**		11.102										
452	Gạch xây	Gạch block ngang 120, M75, 390x120x150 mm	viên						**		18.991										
453	Gạch xây	Gạch block ngang 90, M75, 390x90x150 mm	viên						**		2.284										
454	Gạch xây	Gạch block ngang 100, đặc , M100, 390x100x180 mm	viên						**		2.216										
455	Gạch xây	Gạch tự chèn chữ nhật 80, M450, 200x100x80 mm	viên	TCVN 6476:1999					**		7.765										
456	Gạch xây	Gạch tự chèn chữ nhật 80, M600, 200x100x80 mm	viên						**		8.088										
457	Gạch xây	Gạch bông gió (trồng cỏ), , M200, 390x260x80 mm	viên						**		22.551										
		8. Công ty TNHH Ngói bê tông SCG (Việt Nam) - ngói nhóm 1																			
458	VL tấm lợp bao che	Ngói lợp KT 33x42cm	viên	4 kg; 10 viên/m2					**		16.500										
459	VL tấm lợp bao che	Ngói nóc	viên	3 kg; 3,3 viên/m					**		26.500										
460	VL tấm lợp bao che	Ngói cuối nóc	viên	4,8 kg					**		39.500										
461	VL tấm lợp bao che	Ngói rìa	viên	3,1 kg; 3,3v/m					**		26.500										
462	VL tấm lợp bao che	Ngói cuối rìa	viên	2,9 kg					**		32.500										
463	VL tấm lợp bao che	Ngói ghép 2	viên	3,5 kg					**		32.500										
464	VL tấm lợp bao che	Ngói cuối mái	viên	4 kg; 3,3v/m					**		39.000										
465	VL tấm lợp bao che	Ngói chạc 3	viên	5,1 kg					**		46.500										
466	VL tấm lợp bao che	Ngói chạc 4	viên	6,4 kg					**		46.500										
467	VL tấm lợp bao che	Ngói thu lôi	viên						**		251.000										
		Gạch lát nền																			
		9. Chi nhánh Công ty CP Công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ																			
468	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x30 màu nhạt	thùng						**		196.079										
469	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 40x40 màu nhạt	m2						**		179.739										
470	Gạch ốp lát	Gạch men (ceramic) 60x30 màu nhạt	m2						**		206.971										
471	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x60 màu nhạt	m2						**		266.884										
472	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x60 màu đậm	m2						**		288.671										
473	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (Granite hạt mè) 60x60 màu nhạt	m2						**		234.205										
474	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (Granite hạt mè) 80x80 màu nhạt	m2						**		299.564										
475	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60 màu nhạt	m2						**		266.884										
476	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60 màu đậm	m2						**		288.671										
477	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 120x60 màu nhạt	m2						**		397.604										
478	Gạch ốp lát	Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 30x60 màu nhạt	m2						**		234.205										
479	Gạch ốp lát	Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 60x60 màu nhạt	m2						**		234.205										
480	Gạch ốp lát	Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 80x80 màu nhạt	m2						**		310.457										
481	Gạch ốp lát	Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 90x90 màu nhạt	m2						**		397.604										
482	Gạch ốp lát	Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 120x60 màu nhạt	m2						**		397.604										
483	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu nhạt	m2						**		255.992										
484	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu đậm	m2						**		299.564										
485	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 màu nhạt	m2						**		321.351										
486	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 màu đậm	m2						**		343.137										
487	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh 90x90 màu nhạt	m2						**		386.710										
		10. Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera																			
488	Gạch ốp lát	Gạch Granite - Quy cách: 800x800mm	m2	TCVN 13113:2020; QCVN 16:2019/BXD					**		398.000										
489	Gạch ốp lát	Gạch Granite - Quy cách: 600x1200mm	m2						**		611.000										
490	Gạch ốp lát	Gạch Granite - Quy cách: 600x600mm	m2						**		330.000										
491	Gạch ốp lát	Gạch Granite - Quy cách: 300x600mm	m2						**		340.000										
492	Gạch ốp lát	Gạch Semi-porcelain - Quy cách: 600x600mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN					**		246.000										
493	Gạch ốp lát	Gạch Semi-porcelain - Quy cách: 300x600mm	m2						**		254.000										
494	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic - Quy cách: 500x500mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD					**		198.000										
495	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic - Quy cách: 400x400mm	m2						**		186.000										
496	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic - Quy cách: 300x600mm	m2						**		204.000										
497	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic - Quy cách: 300x450mm	m2						**		176.000										
498	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic - Quy cách: 300x300mm	m2						**		200.000										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
499	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic - Quy cách: 250x400mm	m2						**							154.000					
500	VL tấm lợp bao che	Ngói Viglacera	m2						**							388.000					
		Gạch Terrazzo																			
		11. Công ty TNHH Ngô Hoàng Phúc																			
501	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo 400x400x30	m2	TCVN 7744:2013					**							95.000					
		12. Công ty TNHH SX&TM Vạn Lộc TG																			
502	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo 400x400x30 (±2)	m2						**		111.111	120.370	120.370				120.370	125.000			125.000
		13. Công ty cổ phần hạ tầng Tân Phước																			
503	Gạch ốp lát	Gạch Terazo 400x400x30	m2						*							89.091					
VII		**VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN**																			
		1. Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam																			
		Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V																			
504	Vật tư ngành điện	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3					**							2.250					
505	Vật tư ngành điện	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3					**							3.730					
		Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)																			
506	Vật tư ngành điện	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1					**							4.260					
507	Vật tư ngành điện	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS					**							6.020					
508	Vật tư ngành điện	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS					**							7.710					
509	Vật tư ngành điện	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS					**							10.990					
510	Vật tư ngành điện	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS					**							17.820					
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)																			
511	Vật tư ngành điện	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét	TCVN 6610-5					**							8.860					
512	Vật tư ngành điện	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-5					**							12.480					
513	Vật tư ngành điện	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-5					**							45.420					
		Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)																			
514	Vật tư ngành điện	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1					**							5.720					
515	Vật tư ngành điện	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS					**							9.320					
516	Vật tư ngành điện	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS					**							34.300					
517	Vật tư ngành điện	CV-50-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS					**							155.020					
518	Vật tư ngành điện	CV-240-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS					**							778.890					
519	Vật tư ngành điện	CV-300-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS					**							976.960					
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)																			
520	Vật tư ngành điện	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	mét						**							6.400					
521	Vật tư ngành điện	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	mét						**							8.210					
522	Vật tư ngành điện	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	mét						**							24.310					
523	Vật tư ngành điện	CVV-25 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1					**							87.340					
524	Vật tư ngành điện	CVV-50– 0,6/1 kV	mét						**							161.810					
525	Vật tư ngành điện	CVV-95 – 0,6/1 kV	mét						**							316.000					
526	Vật tư ngành điện	CVV-150 – 0,6/1 kV	mét						**							488.840					
		Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)																			
527	Vật tư ngành điện	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	mét	TCVN 6610-4					**							18.340					
528	Vật tư ngành điện	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	mét	TCVN 6610-4					**							38.930					
529	Vật tư ngành điện	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	mét	TCVN 6610-4					**							86.830					
		Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)																			
530	Vật tư ngành điện	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	mét	TCVN 6610-4					**							24.210					
531	Vật tư ngành điện	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	mét	TCVN 6610-4					**							35.840					
532	Vật tư ngành điện	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	mét	TCVN 6610-4					**							74.780					
		Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)																			
533	Vật tư ngành điện	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	mét	TCVN 6610-4					**							30.800					
534	Vật tư ngành điện	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	mét	TCVN 6610-4					**							45.630					
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)																			
535	Vật tư ngành điện	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1					**							134.620					
536	Vật tư ngành điện	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1					**							195.190					
537	Vật tư ngành điện	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1					**							1.021.760					
538	Vật tư ngành điện	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1					**							1.271.840					
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)																			
539	Vật tư ngành điện	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1					**							186.330					
540	Vật tư ngành điện	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1					**							502.020					
541	Vật tư ngành điện	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1					**							975.720					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
542	Vật tư ngành điện	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1					**		1.263.090										
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)																			
543	Vật tư ngành điện	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1					**		239.170										
544	Vật tư ngành điện	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét						**		361.840										
545	Vật tư ngành điện	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	mét						**		661.470										
546	Vật tư ngành điện	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	mét						**		1.673.440										
547	Vật tư ngành điện	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	mét						**		2.487.040										
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)																			
548	Vật tư ngành điện	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét	TCVN 5935-1					**		224.850										
549	Vật tư ngành điện	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1					**		331.150										
550	Vật tư ngành điện	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1					**		588.650										
551	Vật tư ngành điện	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1					**		1.135.470										
552	Vật tư ngành điện	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét						**		1.497.620										
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)																			
553	Vật tư ngành điện	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1					**		119.790										
554	Vật tư ngành điện	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1					**		200.750										
555	Vật tư ngành điện	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1					**		359.060										
556	Vật tư ngành điện	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1					**		859.540										
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)																			
557	Vật tư ngành điện	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1					**		61.700										
558	Vật tư ngành điện	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1					**		108.050										
559	Vật tư ngành điện	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1					**		375.020										
560	Vật tư ngành điện	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1					**		1.105.810										
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)																			
561	Vật tư ngành điện	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1					**		101.350										
562	Vật tư ngành điện	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1					**		208.270										
563	Vật tư ngành điện	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1					**		534.260										
564	Vật tư ngành điện	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1					**		1.980.380										
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)																			
565	Vật tư ngành điện	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1					**		89.610										
566	Vật tư ngành điện	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1					**		250.600										
567	Vật tư ngành điện	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1					**		628.510										
568	Vật tư ngành điện	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1					**		3.107.510										
		Dây đồng trần xoắn (TCVN)																			
569	Vật tư ngành điện	C-10	mét	TCVN - 5064					**		352.443										
570	Vật tư ngành điện	C-50	mét	TCVN - 5064					**		355.810										
		Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)																			
571	Vật tư ngành điện	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1					**		52.430										
572	Vật tư ngành điện	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1					**		105.370										
573	Vật tư ngành điện	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1					**		283.560										
		Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2→*37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*																			
574	Vật tư ngành điện	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1					**		19.370										
575	Vật tư ngành điện	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1					**		104.750										
576	Vật tư ngành điện	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1					**		299.940										
577	Vật tư ngành điện	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1					**		368.530										
		Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2→*37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*																			
578	Vật tư ngành điện	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1					**		36.670										
579	Vật tư ngành điện	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1					**		102.790										
580	Vật tư ngành điện	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1					**		325.270										
		Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)																			
581	Vật tư ngành điện	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2					**		376.980										
582	Vật tư ngành điện	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2					**		886.930										
		Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)																			
583	Vật tư ngành điện	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2/ IEC					**		941.730										
584	Vật tư ngành điện	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2/					**		4.781.050										
		Dây điện lực (AV)-0,6/1kV																			
585	Vật tư ngành điện	AV-16-0,6/1 kV	mét	AS/NZS 5000.1					**		7.310										
586	Vật tư ngành điện	AV-35-0,6/1 kV	mét						**		13.420										
587	Vật tư ngành điện	AV-120-0,6/1 kV	mét						**		41.870										
588	Vật tư ngành điện	AV-500-0,6/1 kV	mét						**		166.420										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
		Dây nhôm lõi thép																			
589	Vật tư ngành điện	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	mét	TCVN 5064					**		17.600										
590	Vật tư ngành điện	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	mét						**		34.090										
591	Vật tư ngành điện	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	mét						**		84.870										
		Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)																			
592	Vật tư ngành điện	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	mét	TCVN 6447/AS					**		40.920										
		Ống luồn dây điện :																			
593	Vật tư ngành điện	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21					**		20.420										
594	Vật tư ngành điện	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống						**		23.700										
595	Vật tư ngành điện	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn						**		190.880										
596	Vật tư ngành điện	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn						**		265.100										
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)																			
597	Vật tư ngành điện	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC					**		93.830										
598	Vật tư ngành điện	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét						**		815.140										
		Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC							**												
599	Vật tư ngành điện	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	mét	BS EN 50618					**		22.040										
600	Vật tư ngành điện	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	mét	TUV Pfg 1990/05.12					**		31.420										
601	Vật tư ngành điện	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	mét	IEC 60754-1					**		1.207.880										
		2. Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái																			
602	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmd 2x1mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935					**		7.370										
603	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935					**		10.450										
604	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	m	TCVN 5935					**		28.930										
605	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	m	TCVN 5935					**		43.230										
606	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	m	TCVN 5935					**		31.130										
607	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	m	TCVN 5935					**		46.200										
608	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	m	TCVN 5935					**		43.670										
609	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	m	TCVN 5935					**		66.110										
610	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	m	TCVN 5935					**		57.090										
611	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	m	TCVN 5935					**		86.020										
612	Vật tư ngành điện	Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935					**		147.510										
613	Vật tư ngành điện	Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935					**		378.950										
614	Vật tư ngành điện	Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935					**		452.980										
615	Vật tư ngành điện	Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935					**		565.620										
616	Vật tư ngành điện	Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935					**		741.180										
617	Vật tư ngành điện	Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935					**		929.610										
618	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935					**		83.380										
619	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935					**		302.280										
620	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935					**		394.240										
621	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935					**		470.360										
622	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935					**		585.750										
623	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935					**		766.150										
624	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935					**		959.860										
625	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447					**		79.420										
626	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447					**		95.480										
627	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447					**		52.470										
628	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447					**		70.180										
629	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447					**		93.610										
630	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447					**		117.260										
631	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447					**		141.350										
632	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447					**		49.940										
633	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447					**		67.870										
634	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447					**		122.650										
635	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447					**		155.210										
636	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447					**		187.330										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
		3. Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương (MPE) (giá chưa đến chân công trình)																			
		Ống luồn																			
637	Vật tư ngành điện	Ống PVC W20 750N	m						**		14.851										
638	Vật tư ngành điện	Ống PVC W25 750N	m						**		21.762										
639	Vật tư ngành điện	Ống ruột gà W20 màu trắng	m						**		5.176										
640	Vật tư ngành điện	Ống ruột gà W25 màu trắng	m						**		7.436										
		Hộp nối dây							**												
641	Vật tư ngành điện	Hộp nối dây A332	cái						**		25.455										
642	Vật tư ngành điện	Hộp nối dây A442	cái						**		31.818										
643	Vật tư ngành điện	Hộp nối dây A3662	cái						**		57.636										
644	Vật tư ngành điện	Hộp nối dây A882	cái						**		102.000										
		MCB, RCBO, SB																			
645	Vật tư ngành điện	Cầu dao MCB 2P 32A 6kA	Cái						**		143.818										
646	Vật tư ngành điện	Cầu dao MCB 2P 63A 4.5kA	Cái						**		189.182										
647	Vật tư ngành điện	Cầu dao RCBO 2P 40A 30mA	Cái						**		511.000										
648	Vật tư ngành điện	Tủ điện 6 đường	Bộ						**		196.364										
649	Vật tư ngành điện	Cầu dao an toàn 30A	Cái						**		54.000										
		Mặt nạ, công tắc																			
650	Vật tư ngành điện	Công tắc 1 chiều 10A	Cái						**		11.909										
651	Vật tư ngành điện	Mặt 1	Cái						**		14.364										
652	Vật tư ngành điện	Mặt 2	Cái						**		14.364										
653	Vật tư ngành điện	Mặt 3	Cái						**		14.364										
654	Vật tư ngành điện	Mặt 4	Cái						**		18.545										
655	Vật tư ngành điện	Mặt 5	Cái						**		18.545										
656	Vật tư ngành điện	Mặt 6	Cái						**		18.545										
657	Vật tư ngành điện	Ổ cắm ba 2 chấu	Cái						**		60.091										
658	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 2 chấu + 1 lỗ	Cái						**		48.545										
659	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 2 chấu + 2 lỗ	Cái						**		48.545										
		Đèn Led																			
660	Vật tư ngành điện	Bộ led chống nổ 1.2m AST	Bộ						**		4.781.727										
661	Vật tư ngành điện	Đèn led panel tròn nổi 24W trắng	Bộ						**		637.000										
662	Vật tư ngành điện	Đèn led panel tròn nổi 18W trắng	Bộ						**		476.000										
663	Vật tư ngành điện	Đèn led mini panel 12W trắng	Bộ						**		226.091										
664	Vật tư ngành điện	Đèn led mini panel 18W trắng	Bộ						**		326.545										
665	Vật tư ngành điện	Đèn led mini panel 24W trắng	Bộ						**		467.364										
666	Vật tư ngành điện	Đèn led mini panel 9W trắng	Bộ						**		183.455										
667	Vật tư ngành điện	Đèn led pha 50W trắng	Bộ						**		999.000										
668	Vật tư ngành điện	Đèn led pha 100W trắng	Bộ						**		2.474.000										
669	Vật tư ngành điện	Đèn led pha 150W trắng	Bộ						**		3.149.000										
670	Vật tư ngành điện	Đèn led pha 30W trắng	Bộ						**		699.000										
671	Vật tư ngành điện	Bộ máng xương cá led tube 2 bóng 1.2m AST	Bộ						**		1.028.818										
672	Vật tư ngành điện	Bộ máng chống thấm led tube đôi 1.2m AST	Bộ						**		1.228.545										
673	Vật tư ngành điện	Bộ led tube thủy tinh đơn T8 1.2m trắng	Bộ						**		146.636										
674	Vật tư ngành điện	Bộ led thủy tinh đôi T8 1.2m trắng	Bộ						**		261.273										
675	Vật tư ngành điện	Đèn led panel 40W, 600x600x10mm trắng	Bộ						**		1.231.636										
676	Vật tư ngành điện	Đèn led panel 40W, 1200x300x10mm trắng	Bộ						**		1.437.818										
677	Vật tư ngành điện	Đèn led EXIT 1 mặt	Bộ						**		1.290.545										
678	Vật tư ngành điện	Đèn led EXIT 2 mặt	Bộ						**		1.332.545										
679	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng khẩn cấp	Bộ						**		1.015.364										
680	Vật tư ngành điện	Đèn led chống nước 20w	Bộ						**		616.818										
681	Vật tư ngành điện	Đèn led chống nước 40w	Bộ						**		963.000										
682	Vật tư ngành điện	Đèn led panel lớp học CR >95, UGR < 16 600x600	Bộ						**		1.745.182										
683	Vật tư ngành điện	Đèn led panel lớp học CR >95, UGR < 16 1200x300	Bộ						**		1.891.091										
		4. Công ty TNHH TMDV XNK Khai Phát (hiệu Khaphaco)																			
684		**Đèn đường LED, mã KME, hiệu suất phát quang 110 lm/W, IP66, bảo hành 3 năm)**																			
685	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KME 20W	Bộ								1.680.000										
686	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KME 30W	Bộ								1.800.000										
687	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KME 40W	Bộ								1.950.000										
688	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KME 50W	Bộ								2.250.000										
689	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KME 100W	Bộ								3.600.000										
690	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KME 150W	Bộ								5.500.000										
691	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KME 200W	Bộ								6.600.000										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
692	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KME 250W	Bộ								7.920.000										
		Đèn đường LED, mã KMF, hiệu suất sáng 125 lm/W, IP66, nguồn Driver và chống sét 10KV Philips, bảo hành 5 năm); dimming 2-5 cấp																			
693	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMF 20W (20W-29W)	Bộ								2.200.000										
694	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMF 30W)(30W-39W)	Bộ								2.420.000										
695	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMF 40W (40W-49W)	Bộ								2.640.000										
696	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMF 60W (50W-69W)	Bộ								3.250.000										
697	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMF 80W (70W-80W)	Bộ								4.150.000										
698	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMF 100W (81W-109W)	Bộ								5.090.000										
699	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMF 120W (110W-120W)	Bộ								6.150.000										
700	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMF 150W (121W-160W)	Bộ								7.250.000										
701	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMF 200W (161W-200W)	Bộ								8.150.000										
		Đèn đường LED, mã KMN, hiệu suất sáng ≥ 130 lm/W, IP66, nguồn Driver và chống sét 10KV Philips, bảo hành 5 năm; dimming 2-5 cấp																			
702	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMN 30W (30W-39W)	Bộ								3.480.000										
703	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMN 40W (40W-49W)	Bộ								3.750.000										
704	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMN 50W (50W-59W)	Bộ								3.960.000										
705	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMN 60W (60W-69W)	Bộ								4.100.000										
706	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMN 70W (70W-79W)	Bộ								4.800.000										
707	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMN 80W (80W-89W)	Bộ								5.800.000										
708	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMN 90W (90W-99W)	Bộ								6.160.000										
709	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMN 100W (100W-119W)	Bộ								6.800.000										
710	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMN 120W (120W-129W)	Bộ								7.500.000										
711	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMN 150W (130W-159W)	Bộ								7.750.000										
712	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMN 160W (160W-179W)	Bộ								8.650.000										
713	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMN 180W (180W-159W)	Bộ								9.500.000										
714	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMN 190W (190W-199W)	Bộ								9.950.000										
715	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMN 200W (200W-224W)	Bộ								10.800.000										
716	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMN 225W (225W-240W)	Bộ								11.500.000										
		Đèn đường LED, mã KMK, hiệu Khaphaco, hiệu suất sáng ≥ 140 lm/W, IP66, nguồn Driver và chống sét 10KV Philips, bảo hành 5 năm; dimming 2-5 cấp																			
717	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMK 70W (70W-79W)	Bộ								4.950.000										
718	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMK 80W (80W-89W)	Bộ								6.100.000										
719	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMK 90W (90W-99W)	Bộ								6.160.000										
720	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMK 100W (100W-119W)	Bộ								6.800.000										
721	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMK 120W (120W-129W)	Bộ								7.750.000										
722	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMK 150W (130W-159W)	Bộ								8.150.000										
723	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMK 160W (160W-179W)	Bộ								8.950.000										
724	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMK 180W (180W-189W)	Bộ								9.950.000										
725	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMK 190W (190W-199W)	Bộ								10.500.000										
726	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMK 200W (200W-224W)	Bộ								11.000.000										
727	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMK 225W (225W-240W)	Bộ								12.500.000										
		Đèn đường LED, mã PLTT, hiệu Khaphaco, hiệu suất sáng ≥ 135 lm/W, IP66, Chip Led, nguồn Driver và chống sét 10KV Philips, bảo hành 5 năm, dimming 5 cấp																			
728	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED PLTT42111 60W	Bộ								5.300.000										
729	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED PLTT42111 90W	Bộ								7.900.000										
730	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED PLTT42111 110W	Bộ								9.650.000										
731	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED PLTT42111 120W	Bộ								10.530.000										
732	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED PLTT42111 150W	Bộ								12.820.000										
733	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED PLTT42111 178W	Bộ								15.100.000										
		Đèn đường LED năng lượng mặt trời, mã KMY, thời gian sạc 4-6 giờ/lưu trữ 13-20 giờ, bảo hành 3 năm, 1 cấp, Tấm pin Polycrystalline/Bộ pin lưu trữ LiFePO4 Lithium 3.2V																			
734	Vật tư ngành điện	Đèn đường NLMT LED KMY-60W	Bộ								5.940.000										
735	Vật tư ngành điện	Đèn đường NLMT LED KMY-80W	Bộ								6.820.000										
736	Vật tư ngành điện	Đèn đường NLMT LED KMY-100W	Bộ								7.590.000										
		Đèn đường LED năng lượng mặt trời, mã YSCH72, hiệu Khaphaco, thời gian sạc 6 giờ/lưu trữ 2-3 ngày, bảo hành 5 năm, dimming 3 cấp, tấm pin Monocrystalline/Bộ pin lưu trữ LiFePO4 Lithium 12.8V																			
737	Vật tư ngành điện	Đèn đường NLMT LED YSCD72-40W	Bộ								12.100.000										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
738	Vật tư ngành điện	Đèn đường NLMT LED YSCD72-60W	Bộ								16.800.000										
739	Vật tư ngành điện	Đèn đường NLMT LED YSCD72-80W	Bộ								18.150.000										
740	Vật tư ngành điện	Đèn đường NLMT LED YSCD72-100W	Bộ								21.500.000										
741	Vật tư ngành điện	Đèn đường NLMT LED YSCD72-120W	Bộ								22.650.000										
742	Vật tư ngành điện	Đèn đường NLMT LED YSCD72-140W	Bộ								25.000.000										
		Đèn pha LED năng lượng mặt trời, mã MLC, thời gian sạc 4-6 giờ/lưu trữ 13-20 giờ, bảo hành 3 năm, tấm pin Polycrystalline/Bộ pin lưu trữ LiFePO4 Lithium 3.2V																			
743	Vật tư ngành điện	Đèn pha NLMT LED KMLC-40W	Bộ								2.090.000										
744	Vật tư ngành điện	Đèn pha NLMT LED KMLC-60W	Bộ								2.750.000										
745	Vật tư ngành điện	Đèn pha NLMT LED KMLC-100W	Bộ								3.960.000										
746	Vật tư ngành điện	Đèn pha NLMT LED KMLC-150W	Bộ						**		5.390.000										
747	Vật tư ngành điện	Đèn pha NLMT LED KMLC-200W	Bộ						**		6.490.000										
748	Vật tư ngành điện	Đèn pha NLMT LED KMLC-300W	Bộ						**		7.150.000										
		Đèn pha LED, mã KMLA, hiệu suất sáng 100 lm/W, IP66, bảo hành 3 năm																			
749	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED KMLA-10W	Bộ						**		295.000										
750	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED KMLA-20W	Bộ						**		396.000										
751	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED KMLA-30W	Bộ						**		539.000										
752	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED KMLA-50W	Bộ								649.000										
753	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED KMLA-70W	Bộ						**		979.000										
754	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED KMLA-100W	Bộ						**		1.155.000										
755	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED KMLA-150W	Bộ						**		1.540.000										
756	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED KMLA-200W	Bộ						**		1.760.000										
757	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED KMLA-300W	Bộ								2.310.000										
		Đèn pha LED công suất cao, mã KMLB, hiệu suất sáng ≥ 135 lm/W, IP66, Nguồn Driver và Chống sét 10KV Philips, Bảo hành 5 năm																			
758	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED công suất cao KMLB-50W	Bộ						**		4.620.000										
759	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED công suất cao KMLB-100W	Bộ						**		5.720.000										
760	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED công suất cao KMLB-200W	Bộ						**		6.600.000										
761	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED công suất cao KMLB-300W	Bộ								8.250.000										
762	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED công suất cao KMLB-400W	Bộ						**		9.680.000										
763	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED công suất cao KMLB-500W	Bộ						**		12.100.000										
764	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED công suất cao KMLB-600W	Bộ						**		15.180.000										
765	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED công suất cao KMLB-800W	Bộ						**		18.700.000										
766	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED công suất cao KMLB-900W	Bộ						**		20.900.000										
767	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED công suất cao KMLB-1000W	Bộ						**		23.100.000										
		Tủ điện chiếu sáng và Thiết bị điều khiển tủ điện qua mạng 3G							**												
768	Vật tư ngành điện	Thiết bị phát 3G Wifi Modem (gói cước 3G, 5 Năm)	Cái						**		6.720.000										
769	Vật tư ngành điện	Timer sử dụng Smart Phone + phụ kiện	Bộ						**		3.750.000										
770	Vật tư ngành điện	Tủ composite (500x300x200) gồm khóa+phụ kiện	Bộ						**		4.620.000										
771	Vật tư ngành điện	Tủ composite (630x450x420) gồm khóa+phụ kiện	Bộ								5.620.000										
		Tủ điện chiếu sáng và Thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh GPRS							**												
772	Vật tư ngành điện	(40A-50A)	Bộ						**		63.800.000										
773	Vật tư ngành điện	(50A-60A)	Bộ						**		66.800.000										
774	Vật tư ngành điện	(70A-80A)	Bộ						**		71.500.000										
775	Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển thông minh trung tâm GPRS	Cái						**		45.650.000										
776	Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển thông minh lắp trong đèn đường LED	Cái						**		2.365.000										
777	Vật tư ngành điện	Thiết bị bảo vệ quá điện áp và chiết sét lan truyền bảo vệ	Bộ						**		19.260.000										
		Đèn đường LED thông minh, mã KMS, hiệu suất sáng ≥ 140 lm/W, IP66, nguồn Driver và chống sét 10KV Philips, ba							**												
778	Vật tư ngành điện	60W (dimming 60W-79W)	Bộ						**		11.500.000										
779	Vật tư ngành điện	70W (dimming 70W-79W)	Bộ						**		12.500.000										
780	Vật tư ngành điện	80W (dimming 80W-99W)	Bộ								13.000.000										
781	Vật tư ngành điện	90W (dimming 90W-99W)	Bộ						**		13.500.000										
782	Vật tư ngành điện	100W (dimming 100W-119W)	Bộ						**		13.650.000										
783	Vật tư ngành điện	120W (dimming 120W-149W)	Bộ						**		14.350.000										
784	Vật tư ngành điện	150W (dimming 150W-179W)	Bộ								15.950.000										
785	Vật tư ngành điện	180W (dimming 180W-199W)	Bộ						**		17.950.000										
786	Vật tư ngành điện	200W (dimming 200W-219W)	Bộ						**		18.900.000										
787	Vật tư ngành điện	225W (dimming 220W-230W)	Bộ						**		20.900.000										
788	Vật tư ngành điện	250W (dimming 231W-250W)	Bộ						**		23.950.000										
		5. Công ty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát																			
		Đèn Led (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)																			
789	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Mura S 40W	bộ						**		6.450.000										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
790	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Mura M 60W	bộ						**		7.350.000										
791	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Mura M 80W	bộ						**		8.100.000										
792	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Mura L 100W	bộ						**		9.900.000										
793	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Mura L 120W	bộ						**		10.725.000										
794	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Mura L 150W	bộ						**		13.500.000										
795	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 100W	bộ						**		13.125.000										
796	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 150W	bộ						**		14.775.000										
797	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 200W	bộ						**		16.425.000										
798	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 250W	bộ						**		22.275.000										
799	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 300W	bộ						**		23.925.000										
800	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 350W	bộ						**		25.575.000										
		Đèn tín hiệu giao thông																			
801	Vật tư ngành điện	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ						**		12.225.000										
802	Vật tư ngành điện	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ						**		14.850.000										
803	Vật tư ngành điện	Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ						**		4.125.000										
804	Vật tư ngành điện	Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ						**		4.425.000										
805	Vật tư ngành điện	Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	bộ						**		6.975.000										
806	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ						**		9.000.000										
807	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ						**		14.025.000										
808	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đếm lùi vuông 400x600 - Taiwan	bộ						**		14.700.000										
809	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển THGT 2 pha	bộ						**		33.825.000										
810	Vật tư ngành điện	Dù che tủ điều khiển	bộ						**		9.700.000										
811	Vật tư ngành điện	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	bộ						**		4.050.000										
		Đèn năng lượng mặt trời																			
812	Vật tư ngành điện	Nikkon RA 365 30W 5700K	bộ						**		14.625.000										
813	Vật tư ngành điện	Nikkon RA 365 60W 5700K	bộ						**		23.250.000										
814	Vật tư ngành điện	Nikkon RA 365 80W 5700K	bộ						**		28.425.000										
		Thiết bị kiểm soát																			
815	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát 200 bộ đèn	tủ						**		127.500.000										
816	Vật tư ngành điện	Bộ thu phát tín hiệu LCU	cái						**		8.850.000										
		6. Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Xây dựng Thiên Minh																			
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W																			
817	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 60W-69W	Bộ						**		8.896.300										
818	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 70W-79W	Bộ						**		9.475.455										
819	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 80W-89W	Bộ						**		9.835.200										
820	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 90W-99W	Bộ	ISO 9001:2015					**		10.285.000										
821	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 100W-109W	Bộ	ISO 14001:2015					**		10.857.000										
822	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 110W-119W	Bộ	IES LM79, LM80					**		11.330.000										
823	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 120W-129W	Bộ						**		11.868.000										
824	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 130W-139W	Bộ	TCVN 10485:2015					**		12.560.000										
825	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 140W-149W	Bộ	(IEC 62717:2014)					**		13.280.000										
826	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 150W-159W	Bộ	TCVN 7590-1:2006					**		13.875.000										
827	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 160W-169W	Bộ	(IEC 61347-1:2003)					**		14.750.000										
828	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 170W-179W	Bộ	TCVN 9892:2013					**		15.200.000										
829	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 180W-189W	Bộ	(IEC 62384:2011)					**		15.580.000										
830	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 190W-199W	Bộ	TCVN 8241-4-					**		15.930.000										
831	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 200W-209W	Bộ	5:2009					**		16.460.000										
832	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 210W-219W	Bộ	(IEC 61000-4-					**		17.260.000										
833	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 220W-229W	Bộ	5:2005)					**		17.760.000										
834	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 230W-239W	Bộ						**		18.350.000										
835	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 240W-249W	Bộ						**		18.880.000										
836	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 250W-265W	Bộ						**		19.600.000										
		Bộ đèn đường SUPERLUX LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W																			
837	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 50W-59W	Bộ						**		7.300.000										
838	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 60W-69W	Bộ						**		7.800.000										
839	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 70W-79W	Bộ	ISO 9001:2015					**		8.300.000										
840	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 80W-89W	Bộ	ISO 14001:2015					**		8.900.000										
841	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 90W-99W	Bộ	IES LM79, LM80					**		9.400.000										
842	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 100W-109W	Bộ	QCVN 07-					**		9.900.000										
843	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 110W-119W	Bộ	7:2016/BXD					**		10.400.000										
844	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 120W-129W	Bộ	TCVN 7722-1:2009					**		11.250.000										
845	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 130W-139W	Bộ	(IEC 60598-1:2008),					**		11.760.000										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
846	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 140W-149W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007					**		12.250.000										
847	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 150W-160W	Bộ						**		13.100.000										
848	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 165W-180W	Bộ						**		13.600.000										
		Bộ đèn đường CARINA LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.																			
849	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 30W-39W	Bộ						**		5.720.000										
850	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 40W-49W	Bộ						**		6.080.000										
851	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 50W-59W	Bộ						**		6.660.000										
852	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 60W-69W	Bộ						**		7.290.000										
853	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 70W-79W	Bộ	ISO 9001:2015					**		7.990.000										
854	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 80W-89W	Bộ	ISO 14001:2015					**		8.600.000										
855	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 90W-99W	Bộ	IES LM79, LM80					**		8.960.000										
856	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 100W-109W	Bộ	QCVN 07-7:2016/BXD					**		9.400.000										
857	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 110W-119W	Bộ						**		9.750.000										
858	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 120W-129W	Bộ	TCVN 7722-1:2009					**		10.680.000										
859	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 130W-139W	Bộ	(IEC 60598-1:2008),					**		11.360.000										
860	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 140W-149W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007					**		12.150.000										
861	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 150W-159W	Bộ						**		12.570.000										
862	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 160W-169W	Bộ						**		13.960.000										
863	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 170W-179W	Bộ						**		14.800.000										
864	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 180W-189W	Bộ						**		16.730.000										
865	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 190W-200W	Bộ						**		17.200.000										
		Bộ đèn đường O'STAR LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.																			
866	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường O'STAR LED 40W-49W	Bộ						**		6.850.000										
867	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường O'STAR LED 50W-59W	Bộ						**		7.350.000										
868	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường O'STAR LED 60W-69W	Bộ	ISO 9001:2015					**		7.850.000										
869	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường O'STAR LED 70W-79W	Bộ	ISO 14001:2015					**		8.350.000										
870	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường O'STAR LED 80W-89W	Bộ	IES LM79, LM80					**		8.950.000										
871	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường O'STAR LED 90W-99W	Bộ	QCVN 07-7:2016/BXD					**		9.450.000										
872	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường O'STAR LED 100W-109W	Bộ						**		9.950.000										
873	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường O'STAR LED 110W-119W	Bộ	TCVN 7722-1:2009					**		10.450.000										
874	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường O'STAR LED 120W-129W	Bộ	(IEC 60598-1:2008),					**		11.300.000										
875	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường O'STAR LED 130W-139W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007					**		11.730.000										
876	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường O'STAR LED 140W-149W	Bộ						**		12.280.000										
877	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường O'STAR LED 150W-159W	Bộ						**		13.150.000										
878	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường O'STAR LED 160W-169W	Bộ						**		13.650.000										
879	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường O'STAR LED 170W-179W	Bộ						**		14.650.000										
880	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường O'STAR LED 180W-189W	Bộ						**		15.370.000										
881	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường O'STAR LED 190W-200W	Bộ						**		15.960.000										
		Bộ đèn pha MISUN LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.																			
882	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 120W-150W	Bộ						**		16.300.000										
883	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 160W-190W	Bộ						**		18.750.000										
884	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 200W-230W	Bộ	ISO 9001:2015					**		19.700.000										
885	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 240W-270W	Bộ	ISO 14001:2015					**		21.600.000										
886	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 280W-310W	Bộ	(IEC 60598-1:2008),					**		23.200.000										
887	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 320W-350W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007					**		24.700.000										
888	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 360W-400W	Bộ	(IEC 60598-2-3:2002)					**		26.800.000										
889	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 420W-450W	Bộ	TCVN 10885-1:2015					**		27.700.000										
890	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 460W-510W	Bộ	(IEC 62722-2-1:2014)					**		28.600.000										
891	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 520W-600W	Bộ	TCVN 10885-2-					**		30.700.000										
892	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 620W-700W	Bộ						**		32.800.000										
893	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 720W-800W	Bộ						**		34.900.000										
894	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 820W-900W	Bộ						**		37.000.000										
895	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 920W-1000W	Bộ						**		39.100.000										
		Tủ điện chiếu sáng GPRS và Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh																			
896	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG	Bộ	QCVN 12:2015/BTTT					**		2.450.000										
897	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G	Bộ						**		46.800.000										
898	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng GPRS 50A	Bộ	QCVN					**		67.300.000										
899	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng GPRS 75A	Bộ	TCVN					**		72.600.000										
900	Vật tư ngành điện	Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước TMC-3S/6A-10A IP68	Bộ	6592-2:2009					**		1.510.000										
901	Vật tư ngành điện	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B1 IP68	Bộ	6950-1:2007					**		210.000										
902	Vật tư ngành điện	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B2/B3 IP68	Bộ	4255:2008					**		420.000										
		7. Công ty TNHH XD TM Tín Lợi																			
		Đèn LED RILEX, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66																			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
903	Vật tư ngành điện	Đèn LED RILEX 30W: Chíp LED: NICHIA, PHILIPS, bộ nguồn Philips, MeanWell,	Bộ						**		3.500.000										
904	Vật tư ngành điện	Đèn LED RILEX 40W: bộ nguồn 01 cấp	Bộ						**		3.800.000										
905	Vật tư ngành điện	Đèn LED RILEX 50W: bộ nguồn 01 cấp,	Bộ						**		4.100.000										
906	Vật tư ngành điện	Đèn LED RILEX 60W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp	Bộ						**		4.150.000										
907	Vật tư ngành điện	Đèn LED RILEX 70W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp	Bộ						**		4.929.000										
908	Vật tư ngành điện	Đèn LED RILEX 80W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp	Bộ						**		5.905.500										
909	Vật tư ngành điện	Đèn LED RILEX 90W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp	Bộ						**		6.045.000										
910	Vật tư ngành điện	Đèn LED RILEX 100W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp	Bộ						**		6.835.500										
911	Vật tư ngành điện	Đèn LED RILEX 120W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp	Bộ						**		7.579.500										
912	Vật tư ngành điện	Đèn LED RILEX 150W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp	Bộ						**		7.905.000										
913	Vật tư ngành điện	Đèn LED RILEX 160W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp	Bộ						**		8.881.500										
914	Vật tư ngành điện	Đèn LED RILEX 180W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp	Bộ						**		9.625.500										
915	Vật tư ngành điện	Đèn LED RILEX 185W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp	Bộ						**		10.230.000										
916	Vật tư ngành điện	Đèn LED RILEX 195W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp	Bộ						**		10.695.000										
917	Vật tư ngành điện	Đèn LED RILEX 200W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp	Bộ						**		11.206.500										
		Bộ đèn đường led kết nối thông minh, kết nối với trung tâm điều khiển. Diming vô cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của																			
918	Vật tư ngành điện	Công suất 60W	Bộ						**		12.462.000										
919	Vật tư ngành điện	Công suất 70W. Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6500K.	Bộ						**		12.834.000										
920	Vật tư ngành điện	Công suất 90W. Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6500K.	Bộ						**		13.624.500										
921	Vật tư ngành điện	Công suất 100W. Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6500K.	Bộ						**		13.717.500										
922	Vật tư ngành điện	Công suất 120W. Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6500K.	Bộ						**		14.694.000										
923	Vật tư ngành điện	Công suất 150W. Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6500K.	Bộ						**		16.275.000										
924	Vật tư ngành điện	Công suất 180W. Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6500K.	Bộ						**		18.414.000										
925	Vật tư ngành điện	Công suất 210W. Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6500K.	Bộ						**		19.530.000										
926	Vật tư ngành điện	Công suất 250W. Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6500K.	Bộ						**		26.040.000										
927	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển kết nối thông minh. Tủ điều khiển GPRS kèm bộ xử lý thông minh điều khiển trên App điện thoại hoặc Web. Cho phép điều khiển một cách linh động từ diều khiển riêng lẻ từng đèn hoặc điều khiển theo tuyến đường.	Bộ						**		69.750.000										
		Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chíp LED:Cree, Bộ lữu trữ điện sử dụng Pin Lithium, tấm Pin NLMT N							**												
928	Vật tư ngành điện	Đèn LED RILEX 40W - 50W	Bộ						**		13.200.000										
929	Vật tư ngành điện	Đèn LED RILEX 60W - 70W	Bộ						**		18.600.000										
930	Vật tư ngành điện	Đèn LED RILEX 80W - 90W	Bộ						**		21.200.000										
931	Vật tư ngành điện	Đèn LED RILEX 100W - 120W	Bộ						**		23.500.000										
932	Vật tư ngành điện	Đèn LED RILEX 130W - 150W	Bộ						**		25.800.000										
		Phần trụ đèn							**												
933	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 6m dày 3mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m. Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60.	Trụ						**		6.277.500										
934	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 6m dày 3mm+ cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m. Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	Trụ						**		7.114.500										
935	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 6m dày 3mm+ cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m. Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	Trụ						**		7.533.000										
936	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 7m dày 3,5mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m. Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	Trụ						**		7.905.000										
937	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 7m dày 3,5mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m. Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	Trụ						**		7.114.500										
938	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 7m dày 3,5mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m. Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	Trụ						**		8.202.600										
939	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 8m dày 5mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m. Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72	Trụ						**		8.044.500										
940	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 8m dày 5mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m. Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72	Trụ						**		9.021.000										
941	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 8m dày 5mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m. Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72	Trụ						**		10.044.000										
942	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 10m dày 4mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m. Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	Trụ						**		9.207.000										
943	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 10m dày 4mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m. Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	Trụ						**		10.462.500										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
944	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 10m dày 4mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m. Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	Trụ						**		10.881.000										
945	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 11m dày 4mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ						**		9.876.600										
946	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 11m dày 4mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ						**		10.881.000										
947	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 11m dày 4mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ						**		11.718.000										
948	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 12m dày 4mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ						**		12.555.000										
949	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 12m dày 4mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ						**		13.810.500										
950	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 12m dày 4mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ						**		14.647.500										
951	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 14m + xà bắt đèn pha	Trụ						**		27.435.000										
952	Vật tư ngành điện	Trụ đa giác nâng hạ cao 20m + dàn đèn di động	Trụ						**		188.325.000										
953	Vật tư ngành điện	Trụ đa giác nâng hạ cao 25m + dàn đèn di động	Trụ						**		243.660.000										
954	Vật tư ngành điện	Trụ đa giác nâng hạ cao 17m + dàn đèn di động	Trụ						**		121.365.000										
955	Vật tư ngành điện	Trụ đa giác nâng hạ cao 17m + dàn đèn cố định	Trụ						**		62.775.000										
		Trụ đèn tín hiệu giao thông																			
956	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED THGT 3xD100 (xanh - đỏ - vàng)	Bộ						**		5.115.000										
957	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED THGT 3xD200 (xanh - đỏ - vàng)	Bộ						**		9.114.000										
958	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED THGT 3xD300 (xanh - đỏ - vàng)	Bộ						**		11.067.000										
959	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED THGT 3xD300 Mũi tên (xanh - đỏ - vàng)	Bộ						**		11.067.000										
960	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED THGT chữ thập 1xD300	Bộ						**		3.255.000										
961	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED THGT 1xD300 Đi bộ (Xanh -đỏ)	Bộ						**		4.743.000										
962	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED THGT đếm lùi 500x600mm (xanh - đỏ - vàng	Bộ						**		14.415.000										
963	Vật tư ngành điện	Trụ THGT cao 6,3m vươn 6m	Trụ						**		17.205.000										
964	Vật tư ngành điện	Trụ THGT cao 6,3m vươn 12m	Trụ						**		90.814.500										
965	Vật tư ngành điện	Đèn THGT chớp vàng D300 tấm pin NLMT 50W	Bộ						**		14.415.000										
966	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 3,7m Lắp đèn chớp vàng D300	Trụ						**		9.765.000										
967	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 4,9m vươn 3,7m Lắp đèn chớp vàng D300	Trụ						**		18.507.000										
968	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển THGT - Vi Xử Lý	Tủ						**		32.550.000										
969	Vật tư ngành điện	Dù Composit D2000	Bộ						**		7.905.000										
		Trụ trang trí																			
970	Vật tư ngành điện	Trụ trang trí DC06 bóng LED/Compact: 18W/20W	Trụ						**		11.346.000										
971	Vật tư ngành điện	Trụ trang trí DC07 bóng LED/Compact: 18W/20W	Trụ						**		14.415.000										
972	Vật tư ngành điện	Trụ trang trí DC05 bóng LED/Compact: 18W/20W	Trụ						**		19.065.000										
973	Vật tư ngành điện	Trụ trang trí NOVO bóng LED/Compact: 18W/20W	Trụ						**		10.230.000										
974	Vật tư ngành điện	Trụ trang trí Sư Tử bóng LED/Compact: 18W/20W	Trụ						**		20.925.000										
975	Vật tư ngành điện	Trụ đèn trang trí 1 bóng Led 60W	Trụ						**		18.135.000										
976	Vật tư ngành điện	Trụ đèn trang trí 1 bóng Led 30W	Trụ						**		16.275.000										
977	Vật tư ngành điện	Trụ đèn trang trí 4 bóng Led 20W	Trụ						**		19.065.000										
978	Vật tư ngành điện	Trụ đèn trang trí 4 bóng Compact 20W	Trụ						**		17.205.000										
		Tủ điện chiếu sáng																			
979	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng 900x600x350 50A-100A có mái che	Tủ						**		19.530.000										
		Khung móng trụ chiếu sáng																			
980	Vật tư ngành điện	M24x300x300x950	Khung						**		1.441.500										
981	Vật tư ngành điện	M24x300x300x750	Khung						**		1.255.500										
982	Vật tư ngành điện	M24x240x240x600	Khung						**		883.500										
983	Vật tư ngành điện	M16x260x260x500	Khung						**		725.400										
984	Vật tư ngành điện	M16x240x240x550	Khung						**		744.000										
985	Vật tư ngành điện	M16x340x340x500	Khung						**		837.000										
		9. Công ty Cổ phần Sliting Việt Nam																			
986	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (30w - 45w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017					**		5.250.000										
987	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (50w - 90w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017					**		6.350.000										
988	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (100w - 140w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017					**		7.895.000										
989	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (150w - 180w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017					**		8.930.000										
990	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (190w - 230w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017					**		9.650.000										
991	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15 (30w-45w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017					**		6.350.000										
	Vật tư ngành điện	**Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting, Dimming 5 cấp công suất. Lumen ≥ 130 Lm/W**																			
992	Vật tư ngành điện	30W đến 49W	Bộ	TCVN 7722-1:2017					**		7.950.000										
993	Vật tư ngành điện	50W đến 99W	Bộ	TCVN 7722-1:2017					**		9.300.000										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
994	Vật tư ngành điện	100W đến 149W	Bộ	TCVN 7722-1:2017					**		13.050.000										
995	Vật tư ngành điện	150W đến 200W	Bộ	TCVN 7722-1:2017					**		14.550.000										
	Vật tư ngành điện	**Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn vươn 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng**																			
996	Vật tư ngành điện	H=7m tôn dày 3mm	Trụ						**		5.368.000										
997	Vật tư ngành điện	H=8m tôn dày 3mm	Trụ						**		5.337.200										
998	Vật tư ngành điện	H=9m tôn dày 3mm	Trụ						**		7.172.000										
999	Vật tư ngành điện	H=10m tôn dày 4mm	Trụ						**		8.873.200										
1.000	Vật tư ngành điện	H=11m tôn dày 4mm	Trụ						**		9.382.000										
		10. Công ty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh - Nhãn hiệu LHT Lighting																			
		Bộ Đèn Led chiếu sáng LHT Lighting, dim 5 cs																			
1.001	Vật tư ngành điện	60W	bộ						**		6.250.000										
1.002	Vật tư ngành điện	100W	bộ						**		8.450.000										
1.003	Vật tư ngành điện	120W	bộ						**		10.250.000										
1.004	Vật tư ngành điện	125W-150W	bộ						**		10.850.000										
1.005	Vật tư ngành điện	160W	bộ						**		11.150.000										
		Đèn Đường Năng Lượng Mặt Trời LHT Lighting LHT - SKY500, điều khiển công suất có remode																			
1.006	Vật tư ngành điện	60W - 90W	bộ						**		15.350.000										
1.007	Vật tư ngành điện	100W - 150W	bộ						**		16.725.000										
1.008	Vật tư ngành điện	150W -180W	bộ						**		18.179.000										
1.009	Vật tư ngành điện	300W	bộ						**		19.982.000										
		11. Công ty TNHH Giải pháp công nghệ và đầu tư xây dựng SDKD																			
1.010	Vật tư ngành điện	**Đèn LED chiếu sáng dimming vô cấp (chiếu sáng thông minh), nhiệt độ màu 3000 - 6000k, Led Nichia (Nhật), Osram (Đức), IP66, ISO 9001:2015 hiệu suất phát quang: >150lm/w**																			
1.011	Vật tư ngành điện	100W	Bộ						**		12.300.000										
1.012	Vật tư ngành điện	120W	Bộ						**		14.250.000										
1.013	Vật tư ngành điện	145W	Bộ						**		14.900.000										
1.014	Vật tư ngành điện	150W	Bộ						**		15.100.000										
		Tủ điều khiển chiếu sáng sử dụng bộ điều khiển chiếu sáng thông minh tính năng cài đặt và điều khiển qua internet																			
1.015	Vật tư ngành điện	công suất 40A	Bộ						**		40.000.000										
1.016	Vật tư ngành điện	công suất 50A	Bộ						**		45.000.000										
1.017	Vật tư ngành điện	dimming vô cấp (kết hợp bộ nema) công suất 40A	Bộ						**		63.500.000										
1.018	Vật tư ngành điện	dimming vô cấp (kết hợp bộ nema) công suất 50A	Bộ						**		68.500.000										
1.019	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh (không kết nối nema)	Bộ						**		32.000.000										
1.020	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh (có kết nối nema)	Bộ						**		45.650.000										
1.021	Vật tư ngành điện	Bộ nema điều chỉnh chiếu sáng tại đèn	Bộ						**		2.400.000										
1.022	Vật tư ngành điện	Bộ cầu đấu kín nước chống giật IP68	Bộ						**		1.500.000										
		Đèn Led Nichia (Nhật Bản), vỏ IP65, ISO 9001:2015																			
1.023	Vật tư ngành điện	Đèn THGT Xanh - vàng - đỏ (3xD100)D10	Bộ						**		6.950.000										
1.024	Vật tư ngành điện	Đèn THGT Xanh - vàng - đỏ (3xD100) D200	Bộ						**		12.200.000										
1.025	Vật tư ngành điện	Đèn THGT Xanh - vàng - đỏ (3xD100) D300	Bộ						**		14.800.000										
1.026	Vật tư ngành điện	Đèn THGT mũi tên Xanh - vàng - đỏ D300 (3xD300)	Bộ						**		14.400.000										
1.027	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đi bộ xanh - đỏ D300 (1xD300)	Bộ						**		4.800.000										
1.028	Vật tư ngành điện	Đèn THGT mũi tên xanh D300 (1xD300)	Bộ						**		4.800.000										
1.029	Vật tư ngành điện	Đèn THGT mũi tên xe máy D300 (1xD300)	Bộ						**		4.800.000										
1.030	Vật tư ngành điện	Đèn THGT chớp vàng NLMT D300 (1xD300)	Bộ						**		5.200.000										
1.031	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đếm lùi 2 số xanh - vàng - đỏ D300 (1xD300),	Bộ						**		14.000.000										
1.032	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đếm lùi 2 số xanh - vàng - đỏ D600 (KT: 690x5	Bộ						**		18.500.000										
1.033	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đếm lùi 3 số xanh - vàng - đỏ D300 (1xD300)	Bộ						**		15.500.000										
1.034	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đếm lùi 3 số xanh - vàng - đỏ D600 (KT: 690x5	Bộ						**		23.700.000										
		Tủ điều khiển đèn THGT																			
1.035	Vật tư ngành điện	2P có tính năng kết nối GPS	Bộ						**		35.000.000										
1.036	Vật tư ngành điện	thông minh điều khiển không dây (tủ chính)	Bộ						**		81.500.000										
1.037	Vật tư ngành điện	thông minh điều khiển không dây (tủ phụ)	Bộ						**		37.900.000										
1.038	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển đèn THGT 2P-4P màn hình LCD 20x4	Bộ						**		26.000.000										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
1.039	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển đèn THGT thông minh 2P-4P màn hình màu	Bộ						**		35.000.000										
1.040	Vật tư ngành điện	Bộ chuyển đổi và truyền tín hiệu giao thông kết nối mạng IO	Bộ						**		15.000.000										
VIII		**VẬT TƯ NƯỚC**																			
		1. Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất hệ inch																			
1.041	Vật tư ngành nước	Ống Ø21 dày 1,7mm	m	ATSM 2241 TCVN 8491:2011 ISO 1452:2009					**		8.800										
1.042	Vật tư ngành nước	Ống Ø27 dày 1,9mm	m						**		12.400										
1.043	Vật tư ngành nước	Ống Ø34 dày 2,1mm	m						**		17.400										
1.044	Vật tư ngành nước	Ống Ø42 dày 2,1mm	m						**		23.000										
1.045	Vật tư ngành nước	Ống Ø49 dày 2,5mm	m						**		30.100										
1.046	Vật tư ngành nước	Ống Ø60 dày 2,5mm	m						**		37.700										
1.047	Vật tư ngành nước	Ống Ø76 dày 3,0mm	m						**		57.900										
1.048	Vật tư ngành nước	Ống Ø90 dày 3,0mm	m						**		69.600										
1.049	Vật tư ngành nước	Ống Ø114 dày 3,5mm	m						**		99.600										
1.050	Vật tư ngành nước	Ống Ø140 dày 3,5mm	m						**		129.800										
1.051	Vật tư ngành nước	Ống Ø168 dày 4,5mm	m						**		191.600										
1.052	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 710 PN10	m	ISO 4427-2-2007					**		6.586.500										
1.053	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 500 PN10	m						**		3.210.600										
1.054	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 450 PN10	m						**		2.511.900										
1.055	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 400 PN10	m						**		1.982.600										
1.056	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 315 PN10	m						**		1.232.600										
1.057	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 225 PN10	m						**		628.800										
1.058	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 160 PN10	m						**		319.400										
1.059	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 50 PN10	m						**		32.100										
		2. Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam (hệ mét)																			
1.052	Vật tư ngành nước	Ống Ø21 dày 1,6mm	m						**		10.100										
1.053	Vật tư ngành nước	Ống Ø27 dày 1,6mm	m						**		11.500										
1.054	Vật tư ngành nước	Ống Ø34 dày 2,0mm	m						**		17.700										
1.055	Vật tư ngành nước	Ống Ø42 dày 2,0mm	m						**		22.600										
1.056	Vật tư ngành nước	Ống Ø48 dày 2,3mm	m						**		27.300										
1.057	Vật tư ngành nước	Ống Ø60 dày 2,9mm	m						**		47.200										
1.058	Vật tư ngành nước	Ống Ø90 dày 3,5mm	m						**		79.700										
1.059	Vật tư ngành nước	Ống Ø110 dày 4,2mm	m						**		124.800										
1.060	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 710 PN10	m						**		6.586.364										
1.061	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 500 PN10	m						**		3.026.455										
1.062	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 450 PN10	m						**		2.433.727										
1.063	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 400 PN10	m						**		1.926.000										
1.064	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 315 PN10	m						**		1.192.727										
1.065	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 225 PN10	m						**		606.727										
1.066	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 160 PN10	m						**		312.909										
1.067	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 50 PN10	m						**		30.818										
		3. Công ty CP Nhựa Bình Minh hệ Inch																			
1.068	Vật tư ngành nước	Ống Ø21 dày 1,7mm	m	TVCN 8491:2011 ISO 1452:2009					**		9.000										
1.069	Vật tư ngành nước	Ống Ø27 dày 1,9mm	m						**		13.900										
1.070	Vật tư ngành nước	Ống Ø34 dày 2,2mm	m						**		20.100										
1.071	Vật tư ngành nước	Ống Ø42 dày 2,2mm	m						**		25.700										
1.072	Vật tư ngành nước	Ống Ø49 dày 2,5mm	m						**		34.300										
1.073	Vật tư ngành nước	Ống Ø60 dày 2,5mm	m						**		43.300										
1.074	Vật tư ngành nước	Ống Ø90 dày 3,5mm	m						**		87.800										
1.075	Vật tư ngành nước	Ống Ø114 dày 4,5mm	m						**		142.100										
1.076	Vật tư ngành nước	Ống Ø168 dày 4,5mm	m						**		211.200										
1.077	Vật tư ngành nước	Ống Ø220 dày 5,6mm	m						**		345.100										
		4. Công ty CP Nhựa Minh Hùng																			
1.078	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 710 PN10	m	ISO 4427:2007 TCVN 7035:2008					**		6.586.500										
1.079	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 500 PN10	m						**		2.974.000										
1.080	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 450 PN10	m						**		2.407.100										
1.081	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 400 PN10	m						**		1.899.900										
1.082	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 315 PN10	m						**		1.181.200										
1.083	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 225 PN10	m						**		605.800										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
1.084	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 160 PN10	m						**		306.000										
1.085	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 50 PN10	m						**		30.400										
		5. Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen																			
1.086	Vật tư ngành nước	Ống Ø21 dày 1,2mm	m						**		6.400										
1.087	Vật tư ngành nước	Ống Ø27 dày 1,6mm	m						**		11.000										
1.088	Vật tư ngành nước	Ống Ø34 dày 1,6mm	m						**		14.100										
1.089	Vật tư ngành nước	Ống Ø42 dày 1,8mm	m						**		19.900										
1.090	Vật tư ngành nước	Ống Ø49 dày 1,8mm	m						**		22.800										
1.091	Vật tư ngành nước	Ống Ø60 dày 1,6mm	m						**		25.600										
1.092	Vật tư ngành nước	Ống Ø90 dày 2,0mm	m						**		47.500										
1.093	Vật tư ngành nước	Ống Ø114 dày 2,6mm	m						**		79.600										
1.094	Vật tư ngành nước	Ống Ø140 dày 3,5mm	m						**		134.200										
1.095	Vật tư ngành nước	Ống Ø168 dày 3,5mm	m						**		164.000										
1.096	Vật tư ngành nước	Ống Ø220 dày 5,0mm	m						**		280.500										
1.097	Vật tư ngành nước	Ống Ø315 dày 6,2mm	m						**		551.500										
1.098	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 500 PN10	m						**		3.210.600										
1.099	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 450 PN10	m						**		27.630.901										
1.100	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 400 PN10	m						**		1.982.600										
1.101	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 315 PN10	m						**		1.232.600										
1.102	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 225 PN10	m						**		628.800										
1.103	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 160 PN10	m						**		319.400										
1.104	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 50 PN10	m						**		32.100										
		6. Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai																			
1.105	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 710 PN10	m						**		6.566.600										
1.106	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 500 PN10	m						**		3.017.380										
1.107	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 450 PN10	m						**		2.426.430										
1.108	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 400 PN10	m						**		1.920.220										
1.109	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 315 PN10	m						**		1.189.150										
1.110	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 225 PN10	m						**		604.910										
1.111	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 160 PN10	m						**		311.970										
1.112	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 50 PN10	m						**		30.730										
IX		**VẬT TƯ SƠN**																			
		1. Sơn Seamaster (nhà phân phối Công ty TNHH MTV Đoàn Thảo)																			
1.113	Sơn	Sơn phủ nội thất PAN TEX Emulsion Paint (màu chuẩn)	lít	thùng 18 lít					**		60.000										
1.114	Sơn	Sơn phủ nội thất WIN TEX Emulsion Paint (màu thông dụn	lít	thùng 18 lít					**		62.000										
1.115	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Weather pro acrylixterior wall finish	lít	thùng 18 lít					**		125.000										
1.116	Sơn	Weather Pro wall sealer -Interior - Sơn lót nội thất	lít	thùng 18 lít					**		70.000										
1.117	Sơn	Weather Pro wall sealer -Exterior - Sơn lót ngoại thất	lít	thùng 18 lít					**		118.000										
1.118	Sơn	Nice N Easi Plaster (Bột trét nội thất)	kg	bao 40 kg					**		8.075										
1.119	Sơn	Nice N Easi Plaster (Bột trét ngoại thất)	kg	bao 40 kg					**		9.045										
1.120	Sơn	Superjet - sơn kim loại màu chuẩn	lít	lon 450 ml					**		184.444										
1.121	Sơn	Superjet - sơn kim loại màu chuẩn	lít	lon 800 ml					**		177.500										
1.122	Sơn	Superjet - sơn kim loại màu chuẩn	lít	lon 3 lít					**		165.000										
1.123	Sơn	Sơn lót chống rỉ, ăn mòn màu đỏ/đen	lít	lon 800 ml					**		136.250										
1.124	Sơn	Sơn lót chống rỉ, ăn mòn màu đỏ/đen	lít	lon 3 lít					**		122.000										
1.125	Sơn	Sơn lót chống rỉ, ăn mòn màu đỏ/đen	lít	thùng 5 lít					**		121.600										
1.126	Sơn	Sơn lót chống rỉ, ăn mòn màu xám	lít	lon 800 ml					**		148.750										
1.127	Sơn	Sơn lót chống rỉ, ăn mòn màu xám	lít	lon 3 lít					**		133.667										
1.128	Sơn	Sơn lót chống rỉ, ăn mòn màu xám	lít	thùng 5 lít					**		133.400										
1.129	Sơn	Woodstain - sơn gỗ bóng	lít	lon 1 lít					**		217.000										
1.130	Sơn	Woodstain - sơn gỗ mờ	lít	lon 1 lít					**		232.000										
1.131	Sơn	Woodstain - sơn gỗ bóng	lít	thùng 5 lít					**		212.000										
1.132	Sơn	Woodstain - sơn gỗ mờ	lít	thùng 5 lít					**		232.000										
		2. Sơn Nippon																			
1.133	Sơn	Bột trét nội thất Skimcoat nội thất	kg	TCVN 6934:2001					**		12.300										
1.134	Sơn	Bột trét ngoại thất Weathergard skimcoat hai sao	kg	TCCS 045:2011/NPV					**		15.280										
1.135	Sơn	Bột trét Interior Skimcoat	kg	TCCS 099:2018/NPV					**		12.300										
1.136	Sơn	Bột trét Weatherbond Skimcoat	kg	TCCS 095:2018/NPV					**		15.280										
1.137	Sơn	Sơn lót chống kềm ngoài nhà Super Matex Sealer	lít	TCCS 088:2018 NPV					**		157.400										
1.138	Sơn	Sơn lót chống kềm ngoài nhà Weatherbond Sealer	lít	TCCS 094:2018/NPV					**		265.400										
1.139	Sơn	Sơn lót chống kềm nội thất Matex Sealer	lit	TCCS 087:2018/NPV					**		98.600										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
1.140	Sơn	Sơn lót chống kềm nội thất Interior Sealer	kg	TCCS 099:2018/NPV					**		98.600										
1.141	Sơn	Sơn ngoài nhà Super Matex	lít	QCVN 16:2019/BXD					**		189.000										
1.142	Sơn	Sơn ngoài nhà Supergard	lít	QCVN 16:2019/BXD					**		282.800										
1.143	Sơn	Sơn ngoài nhà Super Litex	lít	QCVN 16:2019/BXD					**		189.000										
1.144	Sơn	Sơn trong nhà Matex	lít	QCVN 16:2019/BXD					**		115.110										
1.145	Sơn	Sơn trong nhà Odour-less Crvt kháng khuẩn	lít	QCVN 16:2019/BXD					**		210.600										
1.146	Sơn	Chống thấm Wp 100	kg	TCCS 025:2010/NPV					**		239.200										
1.147	Sơn	Chống thấm Wp 200	kg	QCVN 16:2019/BXD					**		227.330										
		3. Sơn Infor																			
1.148	Sơn	Sơn mịn nội thất E200 (22kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD					**		37.000	37000	37000	37000	37000	37000	37000	37000	37000	37000	37000
1.149	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp E300 (22kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD					**		70.500	70500	70500	70500	70500	70500	70500	70500	70500	70500	70500
1.150	Sơn	Sơn nội thất bán bóng lau chùi hiệu quả A68	lít	QCVN 16:2019/BXD					**		142.000	142000	1E+05	142000	142000	142000	142000	142000	142000	142000	142000
1.151	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (18.6kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD					**		208.000	208000	2E+05	208000	208000	208000	208000	208000	208000	208000	208000
1.152	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (22kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD					**		96.800	96800	96800	96800	96800	96800	96800	96800	96800	96800	96800
1.153	Sơn	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (18,6kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD					**		175.200	175200	2E+05	175200	175200	175200	175200	175200	175200	175200	175200
1.154	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (18,6kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD					**		229.800	229800	2E+05	229800	229800	229800	229800	229800	229800	229800	229800
1.155	Sơn	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp (21kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD					**		98.100	98100	98100	98100	98100	98100	98100	98100	98100	98100	98100
1.156	Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (20kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD					**		145.000	145000	1E+05	145000	145000	145000	145000	145000	145000	145000	145000
1.157	Sơn	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (18.2kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD					**		155.600	155600	2E+05	155600	155600	155600	155600	155600	155600	155600	155600
1.158	Sơn	Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239:2014					**		9.500	9500	9500	9500	9500	9500	9500	9500	9500	9500	9500
1.159	Sơn	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239:2014					**		11.300	11300	11300	11300	11300	11300	11300	11300	11300	11300	11300
		4. Sơn Altrasoft																			
1.160	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Beryl	lít	bao bì 18 lít					**		243.687										
1.161	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Amber	lít	bao bì 18 lít					**		148.737										
1.162	Sơn	Sơn phủ nội thất Beryl	lít	bao bì 18 lít					**		128.535										
1.163	Sơn	Sơn phủ nội thất Amber	lít	bao bì 18 lít					**		67.677										
1.164	Sơn	Sơn lót kháng kềm ngoại thất	lít	bao bì 18 lít					**		194.697										
1.165	Sơn	Sơn lót kháng kềm nội thất	lít	bao bì 18 lít					**		141.919										
1.166	Sơn	Chống thấm pha màu dành cho tường đứng, chống thấm, chống rêu mốc.	lít	bao bì 18 lít					**		173.182										
1.167	Sơn	Chống thấm pha xi măng	kg	bao bì 20 kg					**		119.318										
1.168	Sơn	Bột trét ngoại thất	kg	bao bì 40 kg					**		9.364										
1.169	Sơn	Bột trét nội thất	kg	bao bì 40 kg					**		7.682										
1.170	Sơn	Keo chà ron Luxury	kg	bao bì 1 kg					**		30.000										
1.171	Sơn	Keo chà ron perfect	kg	bao bì 1 kg					**		40.000										
1.172	Sơn	Keo dán gạch Luxury	kg	bao bì 25 kg					**		11.782										
1.173	Sơn	Keo dán gạch perfect	kg	bao bì 25 kg					**		19.636										
		5. Sơn Kova Nanopro																			
1.174	Sơn	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014					**		473.636										
1.175	Sơn	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014					**		627.273										
1.176	Sơn	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng	TCCS21:2018/					**		753.636										
1.177	Sơn	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng	TCCS25:2018/ KOVANANOPRO					**		935.455										
1.178	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2020					**		1.473.455										
1.179	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-260 Plus (3,5 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2020					**		519.091										
1.180	Sơn	Sơn nội thất KOVA VISTA++ (3,5 lít)	thùng						**		301.818										
1.181	Sơn	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus (3,5 lít)	thùng						**		840.909										
1.182	Sơn	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 Plus (3,5 lít)	thùng						**		687.273										
1.183	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus (3,5 lít)	thùng						**		602.727										
1.184	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus (3,5 lít)	thùng						**		902.727										
1.185	Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (1kg)	lon	TCVN 12692:2020					**		165.455										
		6. Sơn L.Q Joton (sơn giao thông)																			
1.186	Sơn	Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008					**		105.455										
1.187	Sơn	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang	kg	TCVN 8791:2011					**		30.864										
1.188	Sơn	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang	kg	TCVN 8791:2011					**		32.585										
1.189	Sơn	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO	kg	AASHTO					**		43.200										
1.190	Sơn	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO	kg	AASHTO					**		45.600										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
1.191	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg	TCVN 8787-2011					**		170.909										
1.192	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg	TCVN 8787:2011					**		212.727										
1.193	Sơn	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019					**		197.100										
1.194	Sơn	Sơn phủ Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019					**		459.000										
		7. Sơn Joton (sơn tường)																			
1.195	Sơn	Sơn lót nội thất Prosin	kg	TCVN 9001-2015					**		72.261	72261	72261	72261	72261	72261	72261	72261	72261	72261	72261
1.196	Sơn	Sơn lót ngoại thấy Pros	kg	TCVN 9001-2015					**		121.601	121601	1E+05	121601	121601	121601	121601	121601	121601	121601	121601
1.197	Sơn	Sơn nước nội thất Accord	kg	TCVN 9001-2015					**		48.784	48784	48784	48784	48784	48784	48784	48784	48784	48784	48784
1.198	Sơn	Sơn nước nội thất NEWFA	kg	TCVN 9001-2015					**		71.605	71605	71605	71605	71605	71605	71605	71605	71605	71605	71605
1.199	Sơn	Sơn JOTON - West	kg	TCVN 9001-2015					**		147.727	147727	1E+05	147727	147727	147727	147727	147727	147727	147727	147727
1.200	Sơn	Sơn Ngoại Thất Jony	kg	TCVN 9001-2015					**		175.589	175589	2E+05	175589	175589	175589	175589	175589	175589	175589	175589
1.201	Sơn	Sơn Ngoại Thất Atom Super	kg	TCVN 9001-2015					**		112.587	112587	1E+05	112587	112587	112587	112587	112587	112587	112587	112587
1.202	Sơn	Sơn CT-J-555 Gốc nước có màu	kg	TCVN 9001-2015					**		196.818	196818	2E+05	196818	196818	196818	196818	196818	196818	196818	196818
1.203	Sơn	Bột trét nội thất METTON Trong	kg	TCVN 9001-2015					**		6.784	6784	6784	6784	6784	6784	6784	6784	6784	6784	6784
1.204	Sơn	Bột trét ngoại thất METTON Ngoài	kg	TCVN 9001-2015					**		8.932	8932	8932	8932	8932	8932	8932	8932	8932	8932	8932
		8. Sơn Dulux																			
1.205	Sơn	Bột trét tường weathershield e1000	kg	TCVN 7239:2014					**		14.643										
1.206	Sơn	Bột trét tường weathershield e1000 plus	kg	TCVN 7239:2014					**		14.375										
1.207	Sơn	Sơn lót ngoại thất chống kiềm e1000	lít	TCVN 8652:2020					**		184.688										
1.208	Sơn	Sơn lót nội thất diamond a1000	lít	TCVN 8652:2020					**		183.019										
1.209	Sơn	Sơn ngoại thất weathershield flexx mờ	lít	TCVN 8652:2020					**		368.839										
1.210	Sơn	Sơn ngoại thất weathershield oceanguard	lít	TCVN 8652:2020					**		358.351										
1.211	Sơn	Sơn hiệu ứng dulux creation	lít	TCVN 8652:2020					**		68.311										
1.212	Sơn	Sơn nội thất diamond care	lít	TCVN 8652:2020					**		277.121										
1.213	Sơn	Sơn nội thất lau chùi cleanable	lít	TCVN 8652:2020					**		98.631										
		9. Sơn Cemcoats, Wacoat, Anhvietuc																			
1.214	Sơn	Sơn nội thất Cemcoats / Wacoat	lít	18 lít/Thùng					**		43.000			43.000				43.000	43.000	43.000	
1.215	Sơn	Sơn ngoại thất Cemcoats / Wacoat	lít	18 lít/Thùng					**		76.000			76.000				76.000	76.000	76.000	
1.216	Sơn	Sơn cao cấp nội thất Cemcoats / Wacoat	lít	18 lít/Thùng					**		72.000			72.000				72.000	72.000	72.000	
1.217	Sơn	Sơn cấp nội thất Cemcoats / Wacoat (Lau chùi hiệu quả)	lít	18 lít/Thùng					**		125.000			125.000				125.000	125.000	125.000	
1.218	Sơn	Sơn cao cấp ngoại thất Cemcoats/Wacoat (Màng sơn bóng)	lít	18 lít/Thùng					**		170.000			170.000				170.000	170.000	170.000	
1.219	Sơn	Sơn lót Cemcoats / Wacoat Sealer	lít	18 lít/Thùng					**		70.000			70.000				70.000	70.000	70.000	
1.220	Sơn	Bột trét tường nội thất Cemcoats / Wacoat	kg	40 kg/Bao					**		7.200			7.200				7.200	7.200	7.200	
1.221	Sơn	Bột trét tường ngoại thất Cemcoats / Wacoat	kg	40 kg/Bao					**		7.200			7.200				7.200	7.200	7.200	
		Ghi chú: Màu đậm được tính thêm 15% đến 35%																			
X		**NHỰA ĐƯỜNG**																			
		1. Nhựa đường Petrolimex *(Nhà máy nhà bè) - Giá giao tại kho*																			
		Loại nhựa đường - xá																			
1.222	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - xá	kg						*		12.800	13100	13100	13100	13100	13100	13100	13100	13100	13100	13100
1.223	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS-1 - xá	kg						*		10.800	12500	12500	12500	12500	12500	12500	12500	12500	12500	12500
1.224	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS-1 - xá	kg						*		12.300										
1.225	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương gốc axit 60% - xá	kg						*		11.300	12900	12900	12900	12900	12900	12900	12900	12900	12900	12900
1.226	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS-2 - xá	kg						*		12.300	13400	13400	13400	13400	13400	13400	13400	13400	13400	13400
1.227	Nhựa đường	Nhựa đường Polime PMB I - xá	kg						*		17.400	18600	18600	18600	18600	18600	18600	18600	18600	18600	18600
1.228	Nhựa đường	Nhựa đường Polime PMB III - xá	kg						*		17.700	19100	19100	19100	19100	19100	19100	19100	19100	19100	19100
1.229	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC 70 - xá	kg						*		18.600										
		Loại nhựa đường - phuy																			
1.230	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - phuy	kg						*		14.600										
1.231	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS-1 - phuy	kg						*		13.300										
1.232	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS-1 - phuy	kg						*		14.800										
1.233	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS-2 - phuy	kg						*		14.800										
1.234	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC 70 - phuy	kg						*		21.100										
		2. Công ty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - Bình Dương (giao tại kho)																			
		Nhựa đường nhũ tương							*												
1.229	Nhựa đường	Phân tách nhanh CRS-1	kg	TCVN 8817:2011					*		11.000										
1.230	Nhựa đường	Nhũ tương Polyme CRS-1P	kg	TCVN 8817:2011					*		14.400										
1.231	Nhựa đường	Phân tách nhanh CRS-2	kg	TCVN 8817:2011					*		11.700										
1.232	Nhựa đường	Phân tách chậm CSS-1	kg	TCVN 8817:2011					*		11.900										
1.233	Nhựa đường	Phân tách chậm CSS-1h	kg	TCVN 8817:2011					*		12.500										
		Nhựa đường lỏng																			
1.234	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70	kg	TCVN 8818:2011					*		18.200										
1.235	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng RC70	kg	TCVN 8818:2011					*		18.700										
		Nhựa đường 60/70																			
1.236	Nhựa đường	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá)	kg	TCVN 7493:2005					*		12.600										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
1.237	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 (phuy)	kg	TCVN 7493:2005					*		14.000										
		3. Công ty CP BachChambard Đà Nẵng chi nhánh Long An																			
1.238	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70	kg	TCVN 7493-2005					**		11.500										
1.239	Nhựa đường	Nhũ tương CRS-1	kg	TCVN 8817:2011; TCVN 8818-2011					**		9.400										
1.240	Nhựa đường	Nhũ tương CSS-1	kg						**		9.600										
1.241	Nhựa đường	Nhũ tương CRS-2	kg						**		10.200										
1.242	Nhựa đường	Nhũ tương CSS-1H	kg						**		10.400										
1.243	Nhựa đường	Nhựa lỏng MC-70	kg						**		16.500										
1.244	Nhựa đường	Nhựa lỏng MC-30	kg						**		17.800										
1.245	Nhựa đường	Nhựa lỏng RC-70	kg						**		18.500										
		4. Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu hóa dầu miền Nam *(giao tại thành phố Mỹ Tho)*																			
1.246	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 Shell Singapore (thùng)	kg						**		15.200										
1.247	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 Iran	kg						**		13.400										
		5. Công ty Cổ phần Nhựa đường Thiết bị Giao thông - BEST																			
1.248	Nhựa đường	Nhựa đường đặc nóng có độ kim lún 60/70	kg						**		12.000										
1.249	Nhựa đường	Nhựa đường đóng phuy có độ kim lún 60/70	kg						**		13.400										
		6. Công ty Cổ phần CarBon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai *(giao tại thành phố Mỹ Tho) mỗi km vận chuyển cộng thêm 3.000đ/tấn*																			
1.250	Nhựa đường	CarboncorAsphalt - CA 9.5, CA 6.7 (dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS09:2014/TCĐBVN)	Tấn						**		3.770.000										
1.251	Nhựa đường	CarboncorAsphalt - CA 12.5 (dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS10:2023/CARBONVN)	Tấn						**		3.770.000										
1.252	Nhựa đường	CarboncorAsphalt - CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon) (dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS09:2023/CARBONVN)	Tấn						**		3.030.000										
XI		**XĂNG DẦU PETROLIMEX**																			
1.250	Vật liệu khác	Xăng RON 95-III	lít						**		22.075	20.705	20.705	20.705	20.705	20.705	20.705	20.705	20.705	20.705	20.705
1.251	Vật liệu khác	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít						**		21.161	19.606	19.606	19.606	19.606	19.606	19.606	19.606	19.606	19.606	19.606
1.252	Vật liệu khác	Dầu diêzen (0,05S-II)	lít						**		18.634	15.807	15.807	15.807	15.807	15.807	15.807	15.807	15.807	15.807	15.807
1.253	Vật liệu khác	Dầu hoả 2-K	lít						**		18.616										
XII		**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM, BÊ TÔNG ĐÚC SẴN**																			
		1. Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco																			
		Bê tông tươi (bêtông trộn sẵn, với độ sụt: 10 ± 2)																			
1254	BT thương phẩm	Bê tông mác 100	m3						**		1.260.000										
1255	BT thương phẩm	Bê tông mác 150	m3						**		1.310.000										
1256	BT thương phẩm	Bê tông mác 200	m3						**		1.360.000										
1257	BT thương phẩm	Bê tông mác 250	m3						**		1.430.000										
1258	BT thương phẩm	Bê tông mác 300	m3						**		1.500.000										
1259	BT thương phẩm	Bê tông mác 350	m3						**		1.570.000										
1260	BT thương phẩm	Bê tông mác 400	m3						**		1.660.000										
1261	BT thương phẩm	Bê tông mác 450	m3						**		1.750.000										
1262	BT thương phẩm	Bê tông mác 500	m3						**		1.850.000										
1263	BT thương phẩm	Bê tông mác 600	m3						**		1.950.000										
1264	Vật liệu khác	Bơm bê tông ≥ 20m³ /đợt	m3						**		90.000										
1265	Vật liệu khác	Bơm bê tông < 20m³ /đợt	đợt						**		2.500.000										
		Phụ gia tạo cường độ 07 ngày đạt ≥ 80%																			
1266	Vật liệu khác	Bê tông mác 200	m3						**		63.000										
1267	Vật liệu khác	Bê tông mác 250	m3						**		73.500										
1268	Vật liệu khác	Bê tông mác 300	m3						**		84.000										
1269	Vật liệu khác	Bê tông mác 350	m3						**		99.750										
1270	Vật liệu khác	Bê tông mác 400	m3						**		115.500										
1271	Vật liệu khác	Bê tông mác 450	m3						**		131.250										
1272	Vật liệu khác	Bê tông mác 500	m3						**		147.000										
1273	Vật liệu khác	Bê tông mác 600	m3						**		178.500										
		Phụ gia chống thấm																			
1274	Vật liệu khác	Bê tông mác 200	m3						**		94.500										
1275	Vật liệu khác	Bê tông mác 250	m3						**		105.000										
1276	Vật liệu khác	Bê tông mác 300	m3						**		115.500										
1277	Vật liệu khác	Bê tông mác 350	m3						**		136.500										
1278	Vật liệu khác	Bê tông mác 400	m3						**		157.500										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
1279	Vật liệu khác	Bê tông mác 450	m3						**		178.500										
1280	Vật liệu khác	Bê tông mác 500	m3						**		199.500										
1281	Vật liệu khác	Bê tông mác 600	m3						**		220.500										
		Cọc vuông bê tông cốt thép (cường độ bê tông mác 30MPa) (giá giao lên phương tiện tại nhà máy)																			
1279	BT đúc sẵn	Tiết diện 20x20cm, L=8m (thép chủ 4D14; thép đai D6)	md						*		270.000										
1280	BT đúc sẵn	Tiết diện 25x25cm, L=8m (thép chủ 4D16; thép đai D6)	md						*		400.000										
1281	BT đúc sẵn	Tiết diện 25x25cm, L=11,8m (thép chủ 4D18; thép đai D6)	md						*		430.000										
1282	BT đúc sẵn	Tiết diện 30x30cm, L=8m (thép chủ 4D18; thép đai D6)	md						*		540.000										
1283	BT đúc sẵn	Tiết diện 30x30cm, L=11,8m (thép chủ 4D20; thép đai D6)	md						*		590.000										
1284	BT đúc sẵn	Tiết diện 35x35cm, L=8m (thép chủ 4D20; thép đai D6)	md						*		690.000										
1285	BT đúc sẵn	Tiết diện 35x35cm, L=11,8m (thép chủ 4D22; thép đai D6)	md						*		710.000										
		Cọc ống bê tông ly tâm dự ứng lực loại A (cường độ bê tông mác 60MPa), L= 12 mét (Giá giao lên phương tiện tại nhà máy)																			
1286	BT đúc sẵn	Cọc D300, thành dày 60mm (thép chủ 6D7.1; thép đai D3)	md						*		250.000										
1287	BT đúc sẵn	Cọc D350, thành dày 65mm (thép chủ 7D7.1; thép đai D3)	md						*		320.000										
1288	BT đúc sẵn	Cọc D400 thành dày 80mm (thép chủ 10D7.1; thép đai D3)	md						*		430.000										
1289	BT đúc sẵn	Cọc D500 thành dày 90mm (thép chủ 14D7.1; thép đai D4)	md						*		680.000										
1290	BT đúc sẵn	Cọc D600 thành dày 100mm (thép chủ 18D7.1; thép đai	md						*		870.000										
		Cọc ván BTCT dự ứng lực (cường độ bê tông mác 60MPa; Giá giao lên phương tiện tại nhà máy)																			
1291	BT đúc sẵn	Cọc ván W225-A (cáp cường độ cao 8D12.7), L=6m	md						*		1.000.000										
1292	BT đúc sẵn	Cọc ván W300-A (cáp cường độ cao 10D12.7), L=10m	md						*		1.190.000										
1293	BT đúc sẵn	Cọc ván W350-A (cáp cường độ cao 14D12.7), L=12m	md						*		1.490.000										
1294	BT đúc sẵn	Cọc ván W400-A (cáp cường độ cao 16D12.7), L=12m	md						*		1.680.000										
1295	BT đúc sẵn	Cọc ván W500-A (cáp cường độ cao 16D15.2), L=14m	md						*		2.130.000										
1296	BT đúc sẵn	Cọc ván W600-A (cáp cường độ cao 20D15.2), L=16m	md						*		2.450.000										
1297	BT đúc sẵn	Cọc ván W740-A (cáp cường độ cao 28D15.2), L=20m	md						*		2.975.000										
		Dầm BTCT dự ứng lực - B=400mm (cường độ bê tông mác 42MPa)																			
1298	BT đúc sẵn	Dầm I 280 , L = 6 - 9m. Cấp tải H8	md						**		1.200.000										
1299	BT đúc sẵn	Dầm I 400 , L = 9 - 12m. Cấp tải H8	md						**		1.300.000										
1300	BT đúc sẵn	Dầm I 500 , L = 15m. Cấp tải H8	md						**		1.600.000										
1301	BT đúc sẵn	Dầm I 650 , L = 16 - 18m. Cấp tải H8	md						**		1.700.000										
1302	BT đúc sẵn	Gối cao su bản thép dầm I280-(100x300x28)mm	cái						**		160.000										
1303	BT đúc sẵn	Gối cao su bản thép dầm I400-(150x300x39)mm	cái						**		340.000										
1304	BT đúc sẵn	Gối cao su bản thép dầm I500-(150x300x42)mm	cái						**		370.000										
1305	BT đúc sẵn	Gối cao su bản thép dầm I650-(150x300x44)mm	cái						**		380.000										
		Dầm BTCT dự ứng lực - B=180-220mm (cường độ bê tông mác 42MPa)																			
1306	BT đúc sẵn	Dầm I 280 , L = 6 - 9m, B=180mm. Cấp tải H8	md						**		530.000										
1307	BT đúc sẵn	Dầm I 400 , L = 9 - 12m, B=200mm. Cấp tải H8	md						**		720.000										
1308	BT đúc sẵn	Dầm I 500 , L = 15m, B=220mm. Cấp tải H8	md						**		830.000										
1309	BT đúc sẵn	Gối cao su bản thép dầm I280-(100x300x28)mm	cái						**		160.000										
1310	BT đúc sẵn	Gối cao su bản thép dầm I400-(150x300x39)mm	cái						**		340.000										
1311	BT đúc sẵn	Gối cao su bản thép dầm I500-(150x300x42)mm	cái						**		370.000										
		Cống hộp theo công nghệ quay ép & rung ép của CHLB Đức (cường độ bê tông mác M300, sử dụng thép chủ cường độ AII)																			
1312	BT đúc sẵn	Cống hộp rung ép 1000x1000mm, L=1,2m	m						**		3.900.000										
1313	BT đúc sẵn	Cống hộp rung ép 1200x1200mm, L=1,2m	m						**		4.700.000										
1314	BT đúc sẵn	Cống hộp rung ép 1600x1600mm, L=1,2m	m						**		7.700.000										
1315	BT đúc sẵn	Cống hộp rung ép 2000x2000mm, L=1,2m	m						**		11.000.000										
1316	BT đúc sẵn	Cống hộp rung ép 2500x2500mm, L=1,2m	m						**		16.000.000										
1317	BT đúc sẵn	Cống hộp rung ép 3000x3000mm, L=1,2m	m						**		23.155.000										
1318	BT đúc sẵn	Joint cống hộp 1000x1000mm	cái						**		51.000										
1319	BT đúc sẵn	Joint cống hộp 1200x1200mm	cái						**		59.000										
1320	BT đúc sẵn	Joint cống hộp 1600x1600mm	cái						**		90.000										
1321	BT đúc sẵn	Joint cống hộp 2000x2000mm	cái						**		108.000										
1322	BT đúc sẵn	Joint cống hộp 2500x2500mm	cái						**		135.000										
1323	BT đúc sẵn	Joint cống hộp 3000x3000mm	cái						**		161.000										
		Cống BTĐS công nghệ quay ép & rung ép của CHLB Đức (cường độ bê tông mác M300, lưới thép cường độ cao)																			
1324	BT đúc sẵn	Cống BTĐS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m						**		278.000										
1325	BT đúc sẵn	Cống BTĐS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m						**		354.000										
1326	BT đúc sẵn	Cống BTĐS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m						**		453.000										
1327	BT đúc sẵn	Cống BTĐS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m						**		513.000										
1328	BT đúc sẵn	Cống BTĐS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m						**		701.000										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
1329	BT đúc sẵn	Cống BTĐS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m						**		782.000										
1330	BT đúc sẵn	Cống BTĐS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m						**		1.224.000										
1331	BT đúc sẵn	Cống BTĐS Ø 1200, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m						**		1.979.000										
1332	BT đúc sẵn	Cống BTĐS Ø 1500, L=2,5 mét (loại vĩa hè)	m						**		2.616.000										
1333	BT đúc sẵn	Cống BTĐS Ø 2000, L=2,5 mét (loại vĩa hè)	m						**		4.038.000										
1334	BT đúc sẵn	Cống BTĐS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m						**		278.000										
1335	BT đúc sẵn	Cống BTĐS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m						**		354.000										
1336	BT đúc sẵn	Cống BTĐS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m						**		514.000										
1337	BT đúc sẵn	Cống BTĐS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m						**		578.000										
1338	BT đúc sẵn	Cống BTĐS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m						**		842.000										
1339	BT đúc sẵn	Cống BTĐS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m						**		930.000										
1340	BT đúc sẵn	Cống BTĐS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m						**		1.343.000										
1341	BT đúc sẵn	Cống BTĐS Ø 1200, L=2,5 - 3 mét (loại H10-X60)	m						**		2.236.000										
1342	BT đúc sẵn	Cống BTĐS Ø 1500, L=2,5 mét (loại H10-X60)	m						**		3.758.000										
1343	BT đúc sẵn	Cống BTĐS Ø 2000, L=2,5 mét (loại H10-X60)	m						**		5.577.000										
1344	BT đúc sẵn	Cống BTĐS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m						**		284.000										
1345	BT đúc sẵn	Cống BTĐS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m						**		372.000										
1346	BT đúc sẵn	Cống BTĐS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m						**		528.000										
1347	BT đúc sẵn	Cống BTĐS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m						**		585.000										
1348	BT đúc sẵn	Cống BTĐS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m						**		851.000										
1349	BT đúc sẵn	Cống BTĐS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m						**		946.000										
1350	BT đúc sẵn	Cống BTĐS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m						**		1.375.000										
1351	BT đúc sẵn	Cống BTĐS Ø 1200, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m						**		2.262.000										
1352	BT đúc sẵn	Cống BTĐS Ø 1500, L=2,5 mét (loại H30-XB80)	m						**		3.865.000										
1353	BT đúc sẵn	Cống BTĐS Ø 2000, L=2,5 mét (loại H30-XB80)	m						**		5.875.000										
1354	BT đúc sẵn	Gối cống BTĐS Ø 300	cái						**		85.000										
1355	BT đúc sẵn	Gối cống BTĐS Ø 400	cái						**		95.000										
1356	BT đúc sẵn	Gối cống BTĐS Ø 500	cái						**		123.000										
1357	BT đúc sẵn	Gối cống BTĐS Ø 600	cái						**		142.000										
1358	BT đúc sẵn	Gối cống BTĐS Ø 700	cái						**		162.000										
1359	BT đúc sẵn	Gối cống BTĐS Ø 800	cái						**		176.000										
1360	BT đúc sẵn	Gối cống BTĐS Ø 1000	cái						**		257.000										
1361	BT đúc sẵn	Gối cống BTĐS Ø 1200	cái						**		351.000										
1362	BT đúc sẵn	Gối cống BTĐS Ø 1500	cái						**		440.000										
1363	BT đúc sẵn	Gối cống BTĐS Ø 2000	cái						**		513.000										
1364	Vật liệu khác	Joint cao su Ø 300	cái						**		26.000										
1365	Vật liệu khác	Joint cao su Ø 400	cái						**		32.000										
1366	Vật liệu khác	Joint cao su Ø 500	cái						**		39.000										
1367	Vật liệu khác	Joint cao su Ø 600	cái						**		46.000										
1368	Vật liệu khác	Joint cao su Ø 700	cái						**		61.000										
1369	Vật liệu khác	Joint cao su Ø 800	cái						**		66.000										
1370	Vật liệu khác	Joint cao su Ø 1000	cái						**		86.000										
1371	Vật liệu khác	Joint cao su Ø 1200	cái						**		105.000										
1372	Vật liệu khác	Joint cao su Ø 1500	cái						**		128.000										
1373	Vật liệu khác	Joint cao su Ø 2000	cái						**		182.000										
		2. Công ty TNHH Hữu Biên Giao đến chân công trình của bên mua trong điều kiện cho phép đối với phương tiện vận chuyển không tính phí vận chuyển với cự ly vận chuyển trong bán kính ≤ 20km;																			
		không bao gồm chi phí bơm																			
1374	BT thương phẩm	BTXM Mác 10MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3						**		1.250.000	1220000	1E+06	1220000	1220000	1220000	1220000	1220000	1220000	1220000	1220000
1375	BT thương phẩm	BTXM Mác 15MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3						**		1.320.000	1290000	1E+06	1290000	1290000	1290000	1290000	1290000	1290000	1290000	1290000
1376	BT thương phẩm	BTXM Mác 20MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3						**		1.400.000	1370000	1E+06	1370000	1370000	1370000	1370000	1370000	1370000	1370000	1370000
1377	BT thương phẩm	BTXM Mác 25MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3						**		1.480.000	1450000	1E+06	1450000	1450000	1450000	1450000	1450000	1450000	1450000	1450000
1378	BT thương phẩm	BTXM Mác 30MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3						**		1.560.000	1530000	2E+06	1530000	1530000	1530000	1530000	1530000	1530000	1530000	1530000
1379	BT thương phẩm	BTXM Mác 35MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3						**		1.650.000	1620000	2E+06	1620000	1620000	1620000	1620000	1620000	1620000	1620000	1620000
1380	BT thương phẩm	BTXM Mác 40MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3						**		1.760.000	1730000	2E+06	1730000	1730000	1730000	1730000	1730000	1730000	1730000	1730000
1381	BT thương phẩm	Độ sụt tăng lên 12±2cm thì đơn giá bê tông cộng thêm	m3						**		30.000	30000	30000	30000	30000	30000	30000	30000	30000	30000	30000
1382	BT thương phẩm	Độ sụt tăng lên 14±2cm thì đơn giá bê tông cộng thêm	m3						**		60.000	60000	60000	60000	60000	60000	60000	60000	60000	60000	60000
1383	BT thương phẩm	Bơm bê tông ≤ 20m3	m3						**		85.000	85000	85000	85000	85000	85000	85000	85000	85000	85000	85000
1384	BT thương phẩm	Bơm bê tông ≥ 20m3/đợt	m3						**		2.500.000	2500000	3E+06	2500000	2500000	2500000	2500000	2500000	2500000	2500000	2500000
		Phụ gia tạo cường độ sớm, cường độ 7 ngày đạt trên 90%																			
1385	BT thương phẩm	BTXM Mác 20Mpa	m3						**		70.000										
1386	BT thương phẩm	BTXM Mác 25Mpa	m3						**		80.000										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
1387	BT thương phẩm	BTXM Mác 30Mpa	m3						**		90.000										
1388	BT thương phẩm	BTXM Mác 35Mpa	m3						**		110.000										
1389	BT thương phẩm	BTXM Mác 40Mpa	m3						**		130.000										
		Phụ gia chống thấm																			
1390	BT thương phẩm	BTXM Mác 20Mpa	m3						**		100.000										
1391	BT thương phẩm	BTXM Mác 25Mpa	m3						**		110.000										
1392	BT thương phẩm	BTXM Mác 30Mpa	m3						**		130.000										
1393	BT thương phẩm	BTXM Mác 35Mpa	m3						**		150.000										
1394	BT thương phẩm	BTXM Mác 40Mpa	m3						**		160.000										
		3. Công ty TNHH XDCT Hùng Vương																			
		Cống tròn BTCT thoát nước - TCVN 9113:2012																			
		Cống ly tâm - cấp tải thấp TCVN 9113:2012																			
1395	BT đúc sẵn	Cống ly tâm Ø300 T (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012					**		370.000										
1396	BT đúc sẵn	Cống ly tâm Ø400 T (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012					**		441.000										
1397	BT đúc sẵn	Cống ly tâm Ø600 T (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012					**		671.000										
1398	BT đúc sẵn	Cống ly tâm Ø800 T (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012					**		1.088.000										
1399	BT đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1000 T (L=4.0m) d9cm	md	TCVN 9113:2012					**		1.553.000										
1400	BT đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1200 T (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012					**		2.946.000										
1401	BT đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1500 T (L=3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012					**		3.907.000										
1402	BT đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1800 T (L=3.0m) d15cm	md	TCVN 9113:2012					**		5.140.000										
1403	BT đúc sẵn	Cống ly tâm Ø2000 T (L=3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012					**		6.040.000										
		Cống ly tâm - cấp tải cao TCVN 9113:2012																			
1404	BT đúc sẵn	Cống ly tâm Ø400 C (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012					**		460.000										
1405	BT đúc sẵn	Cống ly tâm Ø600 C (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012					**		731.000										
1406	BT đúc sẵn	Cống ly tâm Ø800 C (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012					**		1.319.000										
1407	BT đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1000 C (L=4.0m) d9cm	md	TCVN 9113:2012					**		2.065.000										
1408	BT đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1200 C (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012					**		3.265.000										
1409	BT đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1500 C (L=3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012					**		4.401.000										
1410	BT đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1800 C (L=3.0m) d15cm	md	TCVN 9113:2012					**		6.520.000										
1411	BT đúc sẵn	Cống ly tâm Ø2000 C (L=3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012					**		7.310.000										
		Cống hộp BTCT thoát nước - TCVN 9116:2012																			
1412	BT đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012					**		15.423.000										
1413	BT đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012					**		21.457.000										
1414	BT đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012					**		12.167.000										
1415	BT đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012					**		18.356.000										
1416	BT đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012					**		25.512.000										
1417	BT đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012					**		35.994.000										
		Cọc bê tông lý tâm ứng lực trước - TCVN 7888:2014																			
		CỌC PHC																			
1418	BT đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A300	md	TCVN 7888:2014					**		272.000										
1419	BT đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A350	md	TCVN 7888:2014					**		313.000										
1420	BT đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C350	md	TCVN 7888:2014					**		421.000										
1421	BT đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A400	md	TCVN 7888:2014					**		415.000										
1422	BT đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C400	md	TCVN 7888:2014					**		540.000										
1423	BT đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A500	md	TCVN 7888:2014					**		605.000										
1424	BT đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C500	md	TCVN 7888:2014					**		801.000										
1425	BT đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A600	md	TCVN 7888:2014					**		796.000										
1426	BT đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C600	md	TCVN 7888:2014					**		1.094.000										
		4. Công ty cổ phần hạ tầng Tân Phước																			
		Cọc vuông bê tông cốt thép (cường độ bê tông mác 200) (giá giao lên phương tiện tại nhà máy)																			
1427	BT đúc sẵn	Tiết diện 20x20cm (thép chủ 4D10; thép đai D6)	md						*		195.455										
1428	BT đúc sẵn	Tiết diện 20x20cm (thép chủ 4D12; thép đai D6)	md						*		216.364										
1429	BT đúc sẵn	Tiết diện 20x20cm (thép chủ 4D14; thép đai D6)	md						*		236.364										
1430	BT đúc sẵn	Tiết diện 25x25cm (thép chủ 4D14; thép đai D6)	md						*		322.727										
1431	BT đúc sẵn	Tiết diện 25x25cm (thép chủ 4D16; thép đai D6)	md						*		345.455										
1432	BT đúc sẵn	Tiết diện 25x25cm (thép chủ 4D18; thép đai D6)	md						*		368.182										
1433	BT đúc sẵn	Tiết diện 25x25cm (thép chủ 8D16; thép đai D6)	md						*		450.000										
1434	BT đúc sẵn	Tiết diện 25x25cm (thép chủ 8D18; thép đai D6)	md						*		495.455										
		Cọc vuông bê tông cốt thép (cường độ bê tông mác 300) (giá giao lên phương tiện tại nhà máy)																			
1435	BT đúc sẵn	Tiết diện 20x20cm (thép chủ 4D10; thép đai D6)	md						*		200.000										
1436	BT đúc sẵn	Tiết diện 20x20cm (thép chủ 4D12; thép đai D6)	md						*		222.727										
1437	BT đúc sẵn	Tiết diện 20x20cm (thép chủ 4D14; thép đai D6)	md						*		245.455										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
1438	BT đúc sẵn	Tiết diện 25x25cm (thép chủ 4D14; thép đai D6)	md						*		331.818										
1439	BT đúc sẵn	Tiết diện 25x25cm (thép chủ 4D16; thép đai D6)	md						*		354.545										
1440	BT đúc sẵn	Tiết diện 25x25cm (thép chủ 4D18; thép đai D6)	md						*		381.818										
1441	BT đúc sẵn	Tiết diện 25x25cm (thép chủ 8D16; thép đai D6)	md						*		463.636										
1442	BT đúc sẵn	Tiết diện 25x25cm (thép chủ 8D18; thép đai D6)	md						*		513.636										
1443	BT đúc sẵn	Tiết diện 30x30cm(thép chủ 4D18; thép đai D6)	md						*		472.727										
1444	BT đúc sẵn	Tiết diện 30x30cm (thép chủ 4D20; thép đai D6)	md						*		531.818										
1445	BT đúc sẵn	Tiết diện 30x30cm (thép chủ 8D18; thép đai D6)	md						*		600.000										
1446	BT đúc sẵn	Tiết diện 30x30cm (thép chủ 8D20; thép đai D6)	md						*		680.000										
1447	BT đúc sẵn	Tiết diện 35x35cm (thép chủ 4D18; thép đai D6)	md						*		577.273										
1448	BT đúc sẵn	Tiết diện 35x35cm (thép chủ 4D20; thép đai D6)	md						*		609.091										
1449	BT đúc sẵn	Tiết diện 35x35cm (thép chủ 4D22; thép đai D6)	md						*		650.000										
1450	BT đúc sẵn	Tiết diện 35x35cm (thép chủ 8D18; thép đai D6)	md						*		704.545										
1451	BT đúc sẵn	Tiết diện 35x35cm (thép chủ 8D20; thép đai D6)	md						*		763.636										
1452	BT đúc sẵn	Tiết diện 35x35cm (thép chủ 8D22; thép đai D6)	md						*		831.818										
1453	BT đúc sẵn	Tiết diện 40x40cm (thép chủ 8D18; thép đai D6)	md						*		790.909										
1454	BT đúc sẵn	Tiết diện 40x40cm (thép chủ 8D20; thép đai D6)	md						*		854.545										
1455	BT đúc sẵn	Tiết diện 40x40cm (thép chủ 8D22; thép đai D6)	md						*		918.182										
1456	BT đúc sẵn	Tiết diện 40x40cm (thép chủ 8D25; thép đai D6)	md						*		1.027.273										
		Cọc ván BTCT dự ứng lực (cường độ bê tông mác 600; Giá giao lên phương tiện tại nhà máy)																			
1457	BT đúc sẵn	Cọc ván SW300 (cáp cường độ cao 10D12.7)	md						*		1.072.727										
1458	BT đúc sẵn	Cọc ván SW350 (cáp cường độ cao 14D12.7)	md						*		1.354.545										
1459	BT đúc sẵn	Cọc ván SW400 (cáp cường độ cao 16D12.7)	md						*		1.536.364										
1460	BT đúc sẵn	Cọc ván SW450 (cáp cường độ cao 16D15.2)	md						*		1.727.273										
1461	BT đúc sẵn	Cọc ván SW500 (cáp cường độ cao 16D15.2)	md						*		1.909.091										
		Dầm BTCT dự ứng lực (cường độ bê tông mác 450). (giá giao lên phương tiện tại nhà máy)																			
1462	BT đúc sẵn	Dầm I 280, B=180mm. Cấp tải H8	md						*		490.909										
1463	BT đúc sẵn	Dầm I 400, B=200mm. Cấp tải H8	md						*		645.455										
1464	BT đúc sẵn	Dầm I 500, B=220mm. Cấp tải H8	md						*		763.636										
1465	BT đúc sẵn	Dầm I 650, B=300mm. Cấp tải H8	md						*		1.081.818										
1466	BT đúc sẵn	Gối cao su bản thép dầm I280-(100x300x28)mm	cái						*		140.909										
1467	BT đúc sẵn	Gối cao su bản thép dầm I400-(150x300x39)mm	cái						*		318.182										
1468	BT đúc sẵn	Gối cao su bản thép dầm I500-(150x300x42)mm	cái						*		331.818										
1469	BT đúc sẵn	Gối cao su bản thép dầm I650-(150x300x44)mm	cái						*		345.455										
		Đà cản bê tông cốt thép (cường độ bê tông mác 250) (giá giao lên phương tiện tại nhà máy)																			
1470	BT đúc sẵn	Đà cản bê tông cốt thép; Kích thước (DàixRộng): 1200x200 mm	cái						*		263.636										
1471	BT đúc sẵn	Đà cản bê tông cốt thép; Kích thước (DàixRộng): 1500 x450 mm	cái						*		556.364										
1472	BT đúc sẵn	Đà cản bê tông cốt thép; Kích thước (DàixRộng): 1800x450 mm	cái						*		600.000										
		Móng neo bê tông cốt thép (cường độ bê tông mác 300) (giá giao lên phương tiện tại nhà máy)																			
1473	BT đúc sẵn	Móng neo; Kích thước (DàixRộng): 1200 x 200 mm	cái						*		349.091										
1474	BT đúc sẵn	Móng neo; Kích thước (DàixRộng): 1200 x 400 mm	cái						*		436.364										
1475	BT đúc sẵn	Móng neo; Kích thước (DàixRộng): 1500 x 400 mm	cái						*		523.636										
1476	BT đúc sẵn	Móng neo; Kích thước (DàixRộng): 1500x600 mm	cái						*		763.636										
		Ống cống bê tông cốt thép (cường độ bê tông mác 300) (giá giao lên phương tiện tại nhà máy)																			
1477	BT đúc sẵn	Cống BTCT Ø 400 (loại vỉa hè)	md						*		313.636										
1478	BT đúc sẵn	Cống BTCT Ø 600 (loại vỉa hè)	md						*		461.818										
1479	BT đúc sẵn	Cống BTCT Ø 800 (loại vỉa hè)	md						*		718.182										
1480	BT đúc sẵn	Cống BTCT Ø 1000 (loại vỉa hè)	md						*		1.096.364										
1481	BT đúc sẵn	Cống BTCT Ø 1200 (loại vỉa hè)	md						*		1.772.727										
1482	BT đúc sẵn	Cống BTCT Ø 1500 (loại vỉa hè)	md						*		2.354.545										
1483	BT đúc sẵn	Cống BTCT Ø 400 (loại H10-X60)	md						*		317.273										
1484	BT đúc sẵn	Cống BTCT Ø 600 (loại H10-X60)	md						*		518.182										
1485	BT đúc sẵn	Cống BTCT Ø 800 (loại H10-X60)	md						*		840.909										
1486	BT đúc sẵn	Cống BTCT Ø 1000 (loại H10-X60)	md						*		1.227.273										
1487	BT đúc sẵn	Cống BTCT Ø 1200 (loại H10-X60)	md						*		2.045.455										
1488	BT đúc sẵn	Cống BTCT Ø 1500 (loại H10-X60)	md						*		3.363.636										
1489	BT đúc sẵn	Gối cống BTCT Ø 400	cái						*		89.091										
1490	BT đúc sẵn	Gối cống BTCT Ø 600	cái						*		127.273										
1491	BT đúc sẵn	Gối cống BTCT Ø 800	cái						*		159.091										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
1492	BT đúc sẵn	Gối cống BTCT Ø 1000	cái						*		227.273										
1493	BT đúc sẵn	Gối cống BTCT Ø 1200	cái						*		318.182										
1494	BT đúc sẵn	Gối cống BTCT Ø 1500	cái						*		404.545										
1495	BT đúc sẵn	Joint cao su Ø 400	cái						*		27.273										
1496	BT đúc sẵn	Joint cao su Ø 600	cái						*		40.909										
1497	BT đúc sẵn	Joint cao su Ø 800	cái						*		54.545										
1498	BT đúc sẵn	Joint cao su Ø 1000	cái						*		77.273										
1499	BT đúc sẵn	Joint cao su Ø 1200	cái						*		90.909										
1500	BT đúc sẵn	Joint cao su Ø 1500	cái						*		118.182										
		Cọc tường chắn đất bê tông cốt thép (cường độ bê tông mác 300) (giá giao lên phương tiện tại nhà máy)																			
1501	BT đúc sẵn	Tiết diện 20x60cm (thép chủ 10D12; thép đai D6)	md						*		561.818										
1502	BT đúc sẵn	Tiết diện 20x60cm (thép chủ 10D14; thép đai D6)	md						*		613.636										
1503	BT đúc sẵn	Tiết diện 20x60cm (thép chủ 10D16; thép đai D6)	md						*		680.909										
1504	BT đúc sẵn	Tiết diện 20x80cm (thép chủ 12D12; thép đai D6)	md						*		668.182										
1505	BT đúc sẵn	Tiết diện 20x80cm (thép chủ 12D14; thép đai D6)	md						*		730.000										
1506	BT đúc sẵn	Tiết diện 20x80cm (thép chủ 12D16; thép đai D6)	md						*		811.818										
		5. Công ty Cổ phần Bestmix																			
1507	Vật liệu khác	Phụ gia bê tông xi măng Super R7	lít	TCVN 8826:2011					**		38.720										
1508	Vật liệu khác	Chống thấm và trám bít BestLatex R114	lít	BS EN 14891:2017					**		97.900										
1509	Vật liệu khác	Chống thấm và trám bít BestSeal B12	kg	BS EN 14891:2017					**		170.500										
1510	Vật liệu khác	Chống thấm và trám bít BestSeal AC407	kg	BS EN 14891:2017					**		61.600										
1511	Vật liệu khác	Chống thấm và trám bít BestSeal AC408	kg	BS EN 14891:2017					**		151.800										
1512	Vật liệu khác	Chống thấm và trám bít BestSeal PU416	kg	BS EN 14891:2017					**		214.500										
1513	Vật liệu khác	Vữa rót - sửa chữa - hoàn thiện BestGrout CE600	kg	ASTM C937:2016					**		15.620										
1514	Vật liệu khác	Vữa rót - sửa chữa - hoàn thiện BestTile CE075	kg	TCVN 7899-1:2008					**		11.880										
1515	Vật liệu khác	Vữa rót - sửa chữa - hoàn thiện BestTile CE150	kg	TCVN 7899-1:2008					**		15.400										
		6. Vữa, chống thấm Công ty TNHH Nikko Material																			
1516	Vật liệu khác	Vữa xoa nền màu xám	kg						**		7.636										
1517	Vật liệu khác	Vữa xoa nền màu xanh	kg						**		16.364										
1518	Vật liệu khác	Vữa rót bù co ngót G45	kg						**		10.691										
1519	Vật liệu khác	Vữa rót bù co ngót G65	kg						**		12.545										
1520	Vật liệu khác	Keo dán gạch kinh tế	kg						**		10.364										
1521	Vật liệu khác	Keo chà ron phổ thông	kg						**		19.773										
1522	Vật liệu khác	Keo chà ron chuyên dụng	kg						**		30.000										
1523	Vật liệu khác	Chống thấm 2 thành phần	kg						**		40.909										
1524	Vật liệu khác	Chống thấm 1 thành phần gốc acrylic	kg						**		106.364										
1525	Vật liệu khác	Phụ gia kết nối, tác nhân chống thấm	lít						**		62.727										
XIII		**VẢI ĐỊA KỸ THUẬT**																			
		1. Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu																			
1526	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2						**		11.800										
1527	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2						**		15.000										
1528	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2						**		20.200										
1529	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2						**		23.800										
1530	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2						**		19.400										
1531	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2						**		30.100										
1532	Vật liệu khác	Bấc thấm đứng APT - T7A	m						**		4.200										
1533	Vật liệu khác	Bấc thấm ngang APT - T200	m						**		36.200										
1534	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 9,42m2	m2						**		898.100										
1535	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geocell APT 445	m2						**		90.000										
1536	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m dày 0,3mm	m2						**		13.800										
1537	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m dày 0,4mm	m2						**		17.000										
1538	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m dày 0,5mm	m2						**		22.560										
1539	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m dày 0,75mm	m2						**		34.800										
1540	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x210m dày 1,0mm	m2						**		49.200										
1541	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 7x140m dày 1,5mm	m2						**		70.800										
		2. Công ty Cổ phần sản xuất - Thương mại Liên Phát																			
1542	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 20	m2	9.5kN/m					**		18.011										
1543	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 30	m2	11.5kN/m					**		21.093										
1544	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 40	m2	13.5kN/m					**		23.578										
1545	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 50	m2	15.0kN/m					**		25.970										
1546	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 60	m2	19.0kN/m					**		32.159										
1547	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 65	m2	21.5kN/m					**		36.359										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
1548	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 70	m2	24.0kN/m					**		41.927										
1549	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 80	m2	28.0kN/m					**		50.427										
		Thảm mạ kẽm trung bình > 50g/m2																			
		Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8 (8x10)cm																			
1550	Vật liệu khác	Dây đan 2.2/3.2 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm	m2	(TCVN 2053:1993)					**		49.980										
1551	Vật liệu khác	Dây đan 2.4/3.4 mm - Dây viền 3.0/4.0 mm	m2	(TCVN 2053:1993)					**		53.246										
1552	Vật liệu khác	Dây đan 2.7/3.7 mm - Dây viền 3.4/4.4 mm	m2	(TCVN 2053:1993)					**		62.544										
		Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10 (10x12)cm							**												
1553	Vật liệu khác	Dây đan 2.2/3.2 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm	m2	(TCVN 2053:1993)					**		46.686										
1554	Vật liệu khác	Dây đan 2.4/3.4 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm	m2	(TCVN 2053:1993)					**		50.064										
1555	Vật liệu khác	Dây đan 2.7/3.7 mm - Dây viền 3.4/4.4 mm	m2	(TCVN 2053:1993)					**		55.041										
XIV		**CỬA ĐI, CỬA SỔ**																			
		1. Công ty TNHH Cửa Eurowin																			
		Cửa nhựa Eurowin, kính trong 5mm Chu Lai/Bình Dương, thanh profile Eurowin																			
1556	Cửa khung	Khung kính cố định, KT (1.0x1.5)m	m2	TCVN 7451 : 2004					**		1.620.000	1620000	1620000	1620000	1620000	1620000	1620000	1620000	1620000	1620000	1620000
1557	Cửa khung	Cửa sổ lùa 2 cánh, KT (1,4x1,4)m	m2	TCVN 7451 : 2004					**		2.520.000	2520000	2520000	2520000	2520000	2520000	2520000	2520000	2520000	2520000	2520000
1558	Cửa khung	Cửa sổ mở hất 1 cánh, KT (0,6x0,6)m	m2	TCVN 7451 : 2004					**		3.420.000	3420000	3420000	3420000	3420000	3420000	3420000	3420000	3420000	3420000	3420000
1559	Cửa khung	Cửa sổ mở quay 2 cánh, KT (1,4x1,4)m	m2	TCVN 7451 : 2004					**		3.105.000	3105000	3105000	3105000	3105000	3105000	3105000	3105000	3105000	3105000	3105000
1560	Cửa khung	Cửa đi lùa 2 cánh, KT (1,6x2,2)m	m2	TCVN 7451 : 2004					**		2.655.000	2655000	2655000	2655000	2655000	2655000	2655000	2655000	2655000	2655000	2655000
1561	Cửa khung	Cửa đi 1 cánh mở quay, KT (0,9x2,2)m	m2	TCVN 7451 : 2004					**		3.555.000	3555000	3555000	3555000	3555000	3555000	3555000	3555000	3555000	3555000	3555000
1562	Cửa khung	Cửa đi mở quay 2 cánh, KT (1,6x2,2)m	m2	TCVN 7451 : 2004					**		3.564.000	3564000	3564000	3564000	3564000	3564000	3564000	3564000	3564000	3564000	3564000
		Cửa nhôm Eurowin, nhômYnghua/Tungshin/Namsung, kính trong 5mm Chu Lai/Bình Dương, thanh profile Eurowin																			
1563	Cửa khung	Vách kính, nhômYnghua/Tungshin/Namsung	m2	TCVN 9366-2 : 2012					**		841.500	841500	841500	841500	841500	841500	841500	841500	841500	841500	841500
1564	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới lampri (hệ 1000, bản lề Inox 304)	m2	TCVN 7451 : 2004					**		1.935.000	1935000	1935000	1935000	1935000	1935000	1935000	1935000	1935000	1935000	1935000
1565	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới lampri(hệ 700, bản lề góc sơn tĩnh điện)	m2	TCVN 7451 : 2004					**		1.440.000	1440000	1440000	1440000	1440000	1440000	1440000	1440000	1440000	1440000	1440000
1566	Cửa khung	Cửa sổ 2 cánh lùa (hệ 500, bánh xe, khóa bán nguyệt)	m2	TCVN 7451 : 2004					**		1.440.000	1440000	1440000	1440000	1440000	1440000	1440000	1440000	1440000	1440000	1440000
		2. Công ty TNHH Nhôm Nam Sung																			
		Màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm																			
1567	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), độ dày nhôm 2.0 mm.	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012					**		2.815.000										
1568	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định) độ dày nhôm 1.4 mm.	m2						**		2.570.000										
1569	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 2.0 mm	m2						**		2.815.000										
1570	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.4 mm.	m2						**		2.570.000										
1571	Cửa khung	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, độ dày nhôm 2.0 mm.	m2						**		2.700.000										
1572	Cửa khung	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, độ dày nhôm 1.4 mm.	m2						**		2.470.000										
1573	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, độ dày nhôm 2.0 mm.	m2						**		2.750.000										
1574	Cửa khung	HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh	m2						**		3.000.000										
1575	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn 10 mm	m2						**		3.350.000										
1576	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, độ dày nhôm 2.5 mm, kính hộp	m2						**		2.700.000										
1577	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.1 mm	m2						**		1.750.000										
1578	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.1 mm	m2						**		1.600.000										
1579	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.2 mm	m2						**		1.750.000										
1580	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.2 mm	m2						**		2.250.000										
1581	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.2 mm	m2						**		2.450.000										
1582	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định) - Độ dày nhôm T-0.9 mm	m2						**		1.860.000										
1583	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), độ nhôm T-0.9 mm	m2						**		1.950.000										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
1584	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 0.9 mm	m2						**		1.400.000										
1585	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), độ dày nhôm 1.2 mm	m2						**		2.250.000										
1586	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), độ dày nhôm 1.2 mm	m2						**		2.250.000										
		3. Công ty Cổ phần Eurowindow																			
		Cửa nhựa lõi thép uPVC Hệ Aisawindow - Profile Eurowindow; Kính an toàn 6,38mm																			
1587	Cửa khung	Vách kính, KT: 1m x 1m	m2	TCVN 7451 : 2004					**		2.847.805										
1588	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT : 1,4m x 1,4m; Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn	m2	TCVN 7451 : 2004					**		3.570.650										
1589	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), KT: 2,4m x 1,4m; Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay gạt , con lăn	m2	TCVN 7451 : 2004					**		3.565.927										
1590	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, KT: 1,4m x 1,4m; Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền	m2	TCVN 7451 : 2004					**		4.190.137										
1591	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, KT : 1,4m x 1,4m; Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền	m2	TCVN 7451 : 2004					**		3.946.831										
1592	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, KT : 0,7m x 1,4m; Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền	m2	TCVN 7451 : 2004					**		4.321.821										
1593	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, KT : 0,7m x 1,4m; Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền	m2	TCVN 7451 : 2004					**		4.161.598										
1594	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, KT : 0,7m x 1,4m; Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền	m2	TCVN 7451 : 2004					**		4.496.635										
1595	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay, KT: 0,9m x 2,4m; Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn. Bản lề 3D-EIH001-7.	m2	TCVN 7451 : 2004					**		4.764.650										
1596	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay, KT: 0,9m x 2,4m; Bộ PKKK: Khóa tiết kiệm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn. Bản lề 3D-EIH001-7.	m2	TCVN 7451 : 2004					**		4.565.590										
1597	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay, KT: 0,9m x 2,4m; Bộ PKKK: khóa thông phòng, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn .Bản lề 3D-EIH001-7.	m2	TCVN 7451 : 2004					**		4.621.403										
1598	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay, KT 1,8m x 2,2m; Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt liền. Bản lề 3D-EIH001-7	m2	TCVN 7451 : 2004					**		4.500.085										
1599	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt, KT 1,8m x 2,2m; Bộ PKKK: Khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn-Winkhaus	m2	TCVN 7451 : 2004					**		2.949.205										
1600	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), KT 3,2m x 2,2m; Bộ PKKK: khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m2	TCVN 7451 : 2004					**		2.691.005										
		Hệ sản phẩm cửa nhôm Eurowindow EA55, Bộ PKKK: Eurowindow; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Kính an toàn 6,38mm																			
1601	Cửa khung	Vách kính EA55; KT 1m x 1m, Kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366 : 2012					**		3.799.395										
1602	Cửa khung	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài; KT 0,7m x 1,4m	m2	TCVN 9366 : 2012					**		5.299.149										
1603	Cửa khung	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong; KT 0,7m x 1,2m	m2	TCVN 9366 : 2012					**		5.248.593										
1604	Cửa khung	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; KT 0,7m x 1,4m	m2	TCVN 9366 : 2012					**		5.770.815										
1605	Cửa khung	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; KT 1,4 x 1,4m	m2	TCVN 9366 : 2012					**		5.875.805										
1606	Cửa khung	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong; KT 1,4 x 1,4m	m2	TCVN 9366 : 2012					**		5.832.521										
1607	Cửa khung	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; KT 1,4 x 1,5m	m2	TCVN 9366 : 2012					**		3.914.492										
1608	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định); KT 3,8 x 1,5m	m2	TCVN 9366 : 2012					**		3.662.575										
1609	Cửa khung	Cửa đi 1 cánh mở quay; KT 0,8m x 2,2m	m2	TCVN 9366 : 2012					**		5.905.108										
1610	Cửa khung	Cửa đi 2 cánh mở quay; KT 1,6m x 2,2m	m2	TCVN 9366 : 2012					**		5.479.035										
1611	Cửa khung	Cửa đi 2 cánh mở quay; KT 1,6m x 2,2m	m2	TCVN 9366 : 2012					**		3.582.465										
1612	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định); KT 3,2 x 2,2m	m2	TCVN 9366 : 2012					**		3.331.339										
1613	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh xếp trượt trượt; KT 3,2 x 2,2m, Bộ PKKK : Roto	m2	TCVN 9366 : 2012					**		8.194.027										
		4. Công ty TNHH Long Vân NTV																			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
	Cửa khung nhựa/nhôm	**Cửa nhôm LV 50 - Profile Hondalex - Màu ST2E, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm chống ăn mòn muối biển**	m²						**												
1614	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi LV50 1 cánh,. Ốc vít Inox, Khung bao và khung cánh kết cấu hệ khoang dày 1.6mm. KT 0,9mx2,2m	m²	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010					**		2.064.000										
1615	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi LV50 2 cánh. Ốc vít Inox, Khung bao và khung cánh kết cấu hệ khoang dày 1.6mm. KT 1,6mx2,2m	m²						**		1.958.000										
1616	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi LV50 4 cánh. Ốc vít Inox, Khung bao và khung cánh kết cấu hệ khoang dày 1.6mm. KT 3,2mx2,2m	m²						**		1.985.000										
1617	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ bật LV50 1 cánh. Ốc vít Inox, Khung bao và khung cánh kết cấu hệ khoang dày 1.2mm. KT 0,7mx1,4m	m²						**		2.383.000										
1618	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ bật LV50 2 cánh. Ốc vít Inox, Khung bao và khung cánh kết cấu hệ khoang dày 1.2mm. KT 1,4mx1,2m	m²						**		2.337.000										
1619	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ bật LV50 2 cánh + Fix. Ốc vít Inox, Khung bao và khung cánh kết cấu hệ khoang dày 1.2mm. KT 1,4mx1,7m	m²						**		2.215.000										
1620	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa LV50 2 cánh. Ốc vít Inox. KT 1,4mx1,2m	m²						**		2.110.000										
1621	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa LV50 2 cánh + Fix. Ốc vít Inox. KT 1,4mx1,7m	m²						**		2.076.000										
1622	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa LV50 4 cánh. Ốc vít Inox.KT 2,8mx1,2m	m²						**		1.973.000										
1623	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách ngăn LV50. Ốc vít Inox. KT 0,9mx1,4m	m²						**		1.104.000										
1624	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở quay LV50 2 cánh. Ốc vít Inox, Khung bao kết cấu hệ khoang dày 1.6mm. KT 1,4mx1,2m	m²						**		2.514.000										
1625		**Lam nhôm trang trí - Profile Hondalex - Màu ST2E**							**												
1626	Cửa khung nhựa/nhôm	022 - Lam Elip 700 (1) dày 2,4mm (149,16 x 67,07)	Thanh	QCVN 16:2019/BXD JIS H 4100:2015 & H 8602:2010					**		2.565.000										
1627	Cửa khung nhựa/nhôm	023 - Lam Elip 700 (2) dày 2,4mm (156,14 x 96,35)	Thanh						**		3.273.000										
1628	Cửa khung nhựa/nhôm	024 - Lam Elip 700 (3) dày 2,4mm (154,35 x 96,39)	Thanh						**		3.423.000										
1629	Cửa khung nhựa/nhôm	031 - Đế lam bầu 50.8 x 200 dày 1,3mm (70 x 50,8)	Thanh						**		912.000										
1630	Cửa khung nhựa/nhôm	032 - Lam bầu 50.8 x 200 dày 1,3mm (136,3 x 50,8)	Thanh						**		1.262.000										
1631	Cửa khung nhựa/nhôm	455 - Lam hộp 180 x 50.8 dày 1,8mm (180 x 50,8)	Thanh						**		2.837.000										
1632	Cửa khung nhựa/nhôm	469 - Lam bầu ghép 300 x 56 dày 1,8mm (156,4 x 56)	Thanh						**		2.166.000										
1633	Cửa khung nhựa/nhôm	570 - Lam hộp 150 x 35 dày 1,5mm (150 x 35)	Thanh						**		1.658.000										
1634	Cửa khung nhựa/nhôm	640 - Đế lam bầu 90 x 220 dày 1,1mm (90 x 90)	Thanh						**		1.159.000										
1635	Cửa khung nhựa/nhôm	641 - Lam bầu 90 x 220 dày 1,1mm (130 x 90)	Thanh						**		1.262.000										
1636	Cửa khung nhựa/nhôm	642 - Lam lá 120 dày 1mm (120 x 23,5)	Thanh						**		855.000										
1637	Cửa khung nhựa/nhôm	647 - Lam elíp dày 1,3mm (150 x 24)	Thanh						**		1.540.000										
1638	Cửa khung nhựa/nhôm	656 - Pát liên kết lam lá dày 3mm (70,1 x 62,5)	Thanh						**		1.179.000										
1639	Cửa khung nhựa/nhôm	659 - Lam lá 170 dày 1,4mm (170 x 25,4)	Thanh						**		1.595.000										
1640	Cửa khung nhựa/nhôm	057 - Lam hộp ghép 100x300 dày 1,4mm (104,2x100)	Thanh						**		1.712.000										
1641	Cửa khung nhựa/nhôm	058 - Lam hộp ghép 100x300 dày 1,4mm (108,7x100)	Thanh						**		1.792.000										
1642	Cửa khung nhựa/nhôm	094 - Lam đầu đạn ghép 150x300 -01 dày 2mm (150x104,8)	Thanh						**		3.026.000										
1643	Cửa khung nhựa/nhôm	095 - Lam đầu đạn ghép 150x300 -02 dày 2mm	Thanh						**		3.034.000										
1644	Cửa khung nhựa/nhôm	096 - Lam đầu đạn ghép 150x300 -03 dày 2mm (126,18x104,8)	Thanh						**		2.203.000										
XV		**TRẦN**																			
		Công ty Cổ phần công nghiệp Vạn Phát Hưng																			
		Hệ trần nổi																			
1645	Trần vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	m2	ASTM C635					**		110.000										
1646	Trần vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser	m2	ASTM C635					**		125.000										
1647	Trần vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	m2	ASTM C635					**		119.000										
1648	Trần vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser	m2	ASTM C635					**		136.000										
1649	Trần vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	m2	ASTM C635					**		122.000										
1650	Trần vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser	m2	ASTM C635					**		136.000										
1651	Trần vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	m2	ASTM C635					**		119.000										
1652	Trần vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser	m2	ASTM C635					**		133.000										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
1653	Trần vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	m2	ASTM C635					**		114.000										
1654	Trần vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser	m2	ASTM C635					**		128.000										
		Hệ trần chìm																			
1655	Trần vách thạch cao	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2	ASTM C635					**		101.000										
1656	Trần vách thạch cao	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635					**		128.000										
1657	Trần vách thạch cao	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2	ASTM C635					**		105.300										
1658	Trần vách thạch cao	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635					**		128.000										
XIV		**SẢN PHẨM VỆ SINH**																			
		Công ty TNHH Lixil Việt Nam																			
		Sản phẩm American Standard																			
	Sản phẩm vệ sinh	*Bệ xí bệt loại két liền*							**												
1659	Sản phẩm vệ sinh	(VF-1858)	bộ	QCVN 16:2023/BXD					**		5.925.926										
1660	Sản phẩm vệ sinh	(VF-1863)	bộ	QCVN 16:2023/BXD					**		6.203.704										
1661	Sản phẩm vệ sinh	(VF-2162)	bộ	QCVN 16:2023/BXD					**		3.703.704										
1662	Sản phẩm vệ sinh	(VF-2397)	bộ	QCVN 16:2023/BXD					**		2.685.185										
		Lavabo treo tường + âm bàn																			
1663	Sản phẩm vệ sinh	(VF-0969)	cái	QCVN 16:2023/BXD					**		824.074										
1664	Sản phẩm vệ sinh	(VF-0940)	cái	QCVN 16:2023/BXD					**		768.518										
1665	Sản phẩm vệ sinh	(VF-0476)	cái	QCVN 16:2023/BXD					**		1.018.518										
1666	Sản phẩm vệ sinh	(VF-0462)	cái	QCVN 16:2023/BXD					**		1.527.777										
		Bồn tiểu , Vòi lạnh & phụ kiện																			
1667	Sản phẩm vệ sinh	(VF-6401)	cái	QCVN 16:2023/BXD					**		2.268.518										
		Sản phẩm Inax																			
1668	Sản phẩm vệ sinh	*Bàn cầu hai khối*																			
1669	Sản phẩm vệ sinh	C-117VA	bộ	QCVN 16:2014/BXD					**		2.157.407										
1670	Sản phẩm vệ sinh	C-108VA	bộ	QCVN 16:2014/BXD					**		2.361.111										
1671	Sản phẩm vệ sinh	C-514VAN	bộ	QCVN 16:2014/BXD					**		3.240.740										
		Lavabo treo tường+chân treo + Lavabo đặt bàn																			
1672	Sản phẩm vệ sinh	Lavabo âm bàn L-2398VFC	cái	QCVN 16:2014/BXD					**		1.333.333										
1673	Sản phẩm vệ sinh	Lavabo treo tường L-284VFC	cái	QCVN 16:2014/BXD					**		666.667										
		Bồn tiểu , Vòi lạnh & phụ kiện																			
1674	Sản phẩm vệ sinh	Bồn tiểu U-116V	cái	QCVN 16:2014/BXD					**		842.593										
1675	Sản phẩm vệ sinh	Xả tiểu UF-8V	cái	TCVN ISO 9001:2008					**		1.345.455										
1676	Sản phẩm vệ sinh	Vòi lavabo lạnh LFV-17	cái	TCVN ISO 9001:2008					**		709.091										

Ghi chú:
- Đối với các đơn vị không có văn bản đề nghị công bố lại giá, do không có thông tin nên Sở không cập nhật vào giá tháng này.
- Đề nghị các chủ đầu tư nghiên cứu thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, được sửa đổi bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, cụ thể:

"b) Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư này. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án."

Theo quy định tại điểm b, điểm c mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng :

"b) Các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng:
- Thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hệ thống cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có).
- Báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp có đăng ký, được cấp phép kinh doanh theo quy định được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng cần đầy đủ thông tin về khối lượng, số lượng, quy cách, chủng loại, nhãn mác, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ vật liệu xây dựng, địa điểm cung cấp, điều kiện vận chuyển, điều kiện thanh toán, thuế, phí và các thông tin liên quan khác (nếu có).
- Thông tin về giá của vật liệu xây dựng tương tự về chủng loại, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ trong dự án, công trình đã thực hiện (nếu có) được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng là thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hồ sơ quyết toán; và/hoặc thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hợp đồng cung cấp thiết bị đã được ký kết; và/hoặc thông tin về giá vật liệu xây dựng trong dự toán xây dựng được duyệt.
- Thông tin về giá vật liệu xây dựng trong chứng thư thẩm định giá (nếu có) được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng là giá nêu trong chứng thư thẩm định giá do đơn vị đủ điều kiện năng lực thẩm định giá theo quy định phát hành.
- Thông tin về giá vật liệu xây dựng trên trang thông tin điện tử (website) của các cơ quan, tổ chức có chức năng thu thập, tổng hợp, công bố thông tin theo quy định của pháp luật.
- Các nguồn thông tin hợp pháp khác (nếu có).

c) Tùy thuộc các điều kiện cụ thể của dự án, công trình liên quan đến yêu cầu về vật liệu xây dựng, chủ đầu tư lựa chọn xác định giá vật liệu xây dựng theo nguyên tắc lựa chọn giá phù hợp nhất đáp ứng các tiêu chí nêu tại điểm a mục này khi trình/thẩm định chi phí đầu tư xây dựng trên cơ sở các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng nêu tại điểm b mục này, đảm bảo kinh tế, cạnh tranh, tiết kiệm, hiệu quả."

- Đơn giá nêu trên là trong điều kiện vận chuyển bình thường; đối với các công trình có điều kiện vận chuyển khó khăn, phải vận chuyển bằng xe tải nhỏ hoặc trung chuyển thì tính thêm chi phí cho phù hợp.
- Mục (*) là giá bán tại bãi/cửa hàng/kho. Đối với các loại vật liệu có giá tại bãi vật liệu xây dựng/cửa hàng/kho, đề nghị tính thêm chi phí vận chuyển đến chân công trình cho phù hợp.
- Mục (**) là đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.

Kèm theo danh mục đơn vị báo giá làm cơ sở công bố giá tháng 5/2024:

A. Báo giá của các huyện, thị xã:

- Thành phố Mỹ Tho: Theo Công văn số 2124/QLDA ngày 29/8/2023 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất thành phố Mỹ Tho.
- Huyện Cái Bè: Theo Công văn số 511/PKT&HT-QLXD ngày 25/9/2023 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cái Bè.
- Huyện Cai Lậy: Theo Văn bản số 04/TB-PKT&HT ngày 21/4/2024 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cai Lậy.
- Huyện Tân Phước: Theo Văn bản số /PKT&HT ngày 28/4/2024 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tân Phước.
- Huyện Chợ Gạo: Theo Công văn số 706/PKT&HT ngày 28/5/2024 của phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Chợ Gạo.
- Huyện Gò Công Tây: Theo Báo cáo số 08/BC-KT&HT ngày 29/01/2024 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Gò Công Tây.
- Huyện Gò Công Đông: Theo Thông tin về giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 5/2024 ngày 27/5/2024 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Gò Công Đông.
- Thị xã Gò Công: Theo Công văn số 93/PQLĐT ngày 01/3/2023 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Gò Công.
- Huyện Tân Phú Đông: Theo Bảng tổng hợp giá vật liệu xây dựng chủ yếu ngày tháng 5/2024 ngày 24/5/2024 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tân Phú Đông.

B. Báo giá của doanh nghiệp:

I. Cát:

- Cát xây: Theo báo giá tháng 5/2024 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.
- Cát vàng, cát san lấp: Theo báo giá ngày 29/5/2024 của Công ty TNHH Đầu tư - xây dựng Thiên Phước.

II. Đá

- Đá 0x4 xám, đá 0x4 đen: Theo báo giá tháng 5/2024 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.
- Đá 0x4, đá 1x2: Theo báo giá ngày 29/5/2024 của Công ty TNHH Đầu tư - xây dựng Thiên Phước.

III. Sắt, thép:

- Thép Miền Nam:

+ Theo Báo giá số 06/BG-2024 ngày 17/4/2024 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang (có hiệu lực kể từ ngày 17/4/2024 đến khi có giá mới).

+ Theo Bảng giá tháng 5/2024 của Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Trương Hoàng Phúc.

- Thép Vina Kyoei: Theo đề nghị công bố giá ngày 01/5/2024 của Công ty TNHH Thép Vina Kyoei.
- Thép Nhà Bè - VNSTEEL: Theo Công văn số 49/TNB-KHKD ngày 25/01/2024 Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL.

IV. Tôn, xà gồ, thép hình

- Tôn Pomina: Theo Công văn số 80/2024-PMN ngày 01/5/2024 của Công ty Cổ phần Tôn Pomina (áp dụng từ ngày 01/5/2024 cho đến khi có thông báo giá mới).

V. Xi măng các loại:

- Ximăng Vicem Hà Tiên PCB40; Ximăng INSEE Holcim PCB40; Ximăng Hà Tiên II-CT: Theo Báo giá tháng 5/2024 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.
- Xi măng PCB40 Việt Nhật, Fujipro, Top One: Theo Bảng giá tháng 5/2024 của Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Trương Hoàng Phúc.
- Xi măng Hạ Long: Theo Công văn số 2497/TB-VCHL-KDTT ngày 25/12/2023 của Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long (áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến khi có thông báo mới).
- Xi măng Fico: Theo Công văn số 127 ngày 01/8/2022 của Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL (mức giá đăng ký từ ngày 01/8/2022 đến khi có thông báo giá mới).
- Xi măng Công Thanh: Theo Bảng báo giá số 97/22/BBG/XMCT-KD ngày 22/12/2021 của Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh (áp dụng kể từ tháng 01/2023 cho đến khi có thông báo giá mới).
- Xi măng Thăng Long: Theo Công văn số 41/CV/2023/CN-BHMN ngày 15/12/2023 của Chi nhánh Công ty Cổ phần xi măng Thăng Long (thời gian đăng ký Quý I, II năm 2024).
- Xi măng Cửu Long, Fujipro, Top One, 720 Cần Thơ, Greencem, American Cement, Mekong Cement, Fujipro cao cấp, Fujipro đa dụng, Hà Tiên - Vị Thanh, Hà Tiên - Kiên Hải: Theo Công văn số 16/2023/GN ngày 25/12/2023 của Công
- Xi măng Đỉnh Cao: Theo Công văn số 24/CV/TOP/TG ngày 01/9/2022 của Công ty Cổ phần Xi măng Đỉnh Cao.
- Xi măng Starmax: Theo Công văn số DKG 10/CV/Starcemt ngày 31/3/2023 của Cong ty TNHH Vật liệu xây dựng Xi măng SCG Việt Nam (giá đăng ký thực hiện từ ngày 01/4/2023 đến khi có thông báo mới).
- Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang: Theo Công văn số 01/CBG-CTHG ngày 05/9/2023 của Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang.

VI. Gạch, ngói:

1. Gạch xây, ngói lợp:

- Gạch Mỹ Xuân: Theo Báo giá tháng 3/2024 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.
- Gạch Ngọc Quy: Theo Bảng báo giá gạch ngày 01/4/2024 của Công ty TNHH Gạch Ngọc Qui.
- Gạch không nung Phúc Hải: Theo Báo giá của Công ty TNHH Gạch Không nung Phúc Hải (áp dụng từ ngày 01/11/2022 cho đến khi có thông báo mới) và Thông báo số 01/TB-PH ngày 01/4/2023.
- Gạch Hữu Quế: Theo Bảng đăng ký mức giá bán sản phẩm ngày 02/02/2023 của Công ty TNHH Xây dựng Hữu Quế (giá bán thực hiện từ tháng 02/2023).
- Gạch, ngói Đại Hữu: Theo Bảng báo giá gạch ngói ngày 02/5/2022 của Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Đại Hữu (áp dụng từ ngày 02/5/2022).
- Gạch xi măng cốt liệu Tân Long: Theo Bảng báo giá ngày 01/7/2022 của Công ty TNHH MTV SXTM Tân Long.
- Gạch Đại Dũng: Theo Công văn số Q2-3.2024/CBG-SXD.TG ngày 01/04/2024 của Công ty Cổ phần Vật liệu xanh Đại Dũng.
- Ngói bê tông SCG: Theo công bố giá sản phẩm của Công ty TNHH Ngói bê tông SCG (Việt Nam) (có giá trị cho đến khi có thông báo mới).

2. Gạch lát:

- Gạch Taicera: Theo Bảng báo giá ngày 01/01/2024 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.
- Gạch Viglacera: Theo Công văn số 44/VIKD-DA ngày 22/3/2023 của Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera (Quý II-2023).
- Gạch Terrazzo Vạn Lộc: Theo báo giá tháng 4/2024 của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Vạn Lộc TG.

- Gạch Terrazzo Ngô Hoàng Phúc: Theo báo giá số 01/GĐN/NHP-2024 ngày 13/3/2024 của Công ty TNHH Ngô Hoàng Phúc.
- Gạch Terrazzo Tân Phước: Theo báo giá số 01/CV.HTTP-2024 ngày 15/5/2024 của Công ty cổ phần hạ tầng Tân Phước.

VII. Vật tư điện:

- Điện Cadivi: Theo Công văn số 1544/CV-KDTT ngày 08/3/2024 của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (từ ngày 01/3/2024).
- Điện Việt Thái: Theo Công văn số 111/2024/CV-VT ngày 03/01/2024 của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái.
- Điện Mạnh Phương: Theo Công văn số 009/MPE-SXD ngày 01/4/2022 của Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ điện Mạnh Phương (mức giá thực hiện kể từ ngày 01/4/2022 đến khi có thông báo giá mới).
- Điện Khaphaco: Theo báo giá ngày 18/3/2024 của Công ty TNHH DV Xuất nhập khẩu Khai Phát.
- Điện Đại Quang Phát: Theo Bảng báo giá ngày 16/11/2021 của Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Dịch vụ Đại Quang Phát (áp dụng từ ngày ký đến khi có thông báo giá mới).
- Điện Thiên Minh: Theo Công văn số 63-2022TM/TBG ngày 15/01/2024 của Công ty TNHH SX-TM & XD Thiên Minh (mức giá thực hiện từ ngày 31/12/2024 hoặc đến khi có thông báo giá mới).
- Điện Tín Lợi: Theo báo giá ngày 15/01/2024 của Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tín Lợi (hiệu lực từ tháng 01/2024 cho đến khi có thông báo giá mới).
- Điện Stiling: Theo Công văn số 03/CV-SLI ngày 02/01/2024 của Công ty Cổ phần Sliting Việt Nam.
- Đèn chiếu sáng Hưng Thịnh: Theo Công văn số 01/CV-HT2022 của Công ty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh (bổ sung bảng báo giá tháng 5/2024).
- Đèn chiếu sáng SDKD: Theo Bảng báo giá của Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ và Đầu tư xây dựng SDKD.

VIII. Vật tư nước:

- Nhựa Đệ Nhất: Theo Bảng báo giá của Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất (bảng giá có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2023).
- Nhựa Tiền Phong: Theo Bảng giá ống nhựa uPVC, HDPE của Công ty Cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam (hiệu lực từ ngày 01/7/2023 đến khi có thông báo sửa đổi).
- Nhựa Bình Minh: Theo Bảng báo giá ống nhựa PVC-U của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (áp dụng từ ngày 01/7/2023 đến khi có thông báo mới).
- Nhựa Minh Hùng: Theo Bảng giá ống HDPE của Công ty Cổ phần nhựa Minh Hùng (áp dụng từ ngày 01/7/2023).
- Nhựa Hoa Sen: Theo Bảng báo giá uPVC (hiệu lực từ ngày 01/3/2023); Bảng báo giá HDPE (hiệu lực từ ngày 09/02/2018) của Công ty Tổ phần Tập đoàn Hoa Sen.
- Nhựa Đồng Nai: Theo Bảng báo giá ống nhựa HDPE của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (áp dụng từ ngày 01/4/2021).

IX. Vật tư sơn:

- Sơn Sơn Seamaster: Theo Công văn số 01/2024/CV-DT ngày 27/01/2024 của Công ty TNHH MTV Đoàn Thảo (có giá trị từ ngày 01/02/2024 đến khi có thông báo mới).
- Sơn Nippon: Theo Đề nghị công bố giá số 02/2023/NPV của Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) (mức giá đăng ký từ 01/10/2023 đến khi có thông báo mới).
- Sơn Infor: Theo Công văn tháng 01/2024 của Công ty Cổ phần Infor Việt Nam (giữ nguyên mức giá đăng ký từ 01/4/2023 đến khi có thông báo giá mới theo Công văn số 43/CV-Infor ngày 04/3/2023).
- Sơn Untra Paint: Theo Bảng báo giá ngày 01/01/2024 của Công ty TNHH Untra Paint Việt Nam (áp dụng từ ngày 01/01/2024).
- Sơn Kova: Theo Công văn số CV-KOVA/I23-21 ngày 29/9/2023 của Công ty TNHH Kova Nanopro (có hiệu lực từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/3/2024).
- Sơn L.Q Joton: Theo Công văn số 19_04_24/ĐNCBG ngày 01/4/2024 của Công ty Cổ phần L.Q Joton (có hiệu lực từ ngày 01/4/2024 đến khi có thông báo giá mới).
- Sơn Joton: Theo Công văn số 03/11/CV-2023 ngày 22/11/2023 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Joton Cần Thơ (có hiệu lực từ ngày 22/11/2023 đến khi có thông báo giá mới).
- Sơn Dulux: Theo Công văn số 87680/02/2023/ADM/ANP ngày 09/02/2023 của Công ty Akzonobel (đến khi có thông báo giá mới).

X. Nhựa đường:

- Nhựa đường Petrolimex: Theo báo giá định hướng số 533/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/5/2024 của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (Chi nhánh nhựa đường Petrolimex Nhà Bè).
- Nhựa M.T.T-CN Bình Dương: Theo Bảng báo giá nhựa đường nhũ tương ngày 28/5/2024 của Công ty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - CN Bình Dương.
- Nhựa Bach'Chambard: Theo Bảng báo giá số 05/2024/BG-QKH ngày 01/5/2024 của Công ty Cổ phần Bach'Chambard Đà Nẵng - Chi nhánh Long An.
- Nhựa Best: Theo đề nghị công bố giá ngày 24/5/2024 của Công ty Cổ phần Nhựa đường Thiết bị Giao thông (đến khi có thông báo giá mới).
- Nhựa Carboncor asphalt: Theo đề nghị công bố giá ngày 05/3/2024 của Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai.

XI. Xăng dầu:

- Theo Thông cáo báo chí số 13/2024/PLX-TCBC ngày 28/3/2024; số 14/2024/PLX-TCBC ngày 04/4/2024; số 15/2024/PLX-TCBC ngày 11/4/2024; số 16/2024/PLX-TCBC ngày 17/4/2024; số 17/2024/PLX-TCBC ngày 25/4/2024; của

XII. Bê thương phẩm, bê tông đúc sẵn, chống thấm

- Bê tông Ticco: Theo Bảng báo giá tháng 3/2023 ngày 01/3/2023 của Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco (có hiệu lực đến khi có thông báo giá mới).
- Bê tông Hữu Biên: Theo đề nghị công bố giá tháng 3/2022 của Công ty TNHH Hữu Biên.
- Bê tông Hùng Vương: Theo Công văn số 04/CVHV.24 ngày 01/4/2024 của Công ty TNHH XDCT Hùng Vương (áp dụng đến ngày 31/12/2024).
- Hạ tầng Tân Phước: Theo Công văn số 01/CV.HTTP ngày 15/05/2024 của Công ty cổ phần hạ tầng Tân Phước (áp dụng đến ngày 15/5/2024).
- Chống thấm Bestmix: Theo Công văn số BM010623/SXD ngày 30/5/2023 của Công ty Cổ phần Bestmix (mức giá đăng ký thực hiện từ ngày 01/6/2023 đến hết 31/12/2023).
- Vữa, chống thấm Nikko: Theo Công văn số NK021023/SXD ngày 25/10/2023 của Công ty TNHH Nikko Material (mức giá thực hiện từ ngày 25/10/2023 đến khi có thông báo mới).

XIII. Vải địa kỹ thuật

- Vải địa Thái Châu: Theo Công văn số 06/CV-TC ngày 02/5/2024 của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (có hiệu lực kể từ ngày 01/5/2024 đến ngày có thông báo mới).
- Vải địa kỹ thuật, rọ đá, thảm đá bọc nhựa Liên Phát: Theo Công văn số 240502-10/LP-CV ngày 02/5/2024 của Công ty Cổ phần sản xuất - thương mại Liên Phát (có hiệu lực đến khi có thông báo giá mới).

XIV. Cửa đi, cửa sổ

- Cửa Eurowin: Theo đề nghị công bố giá số EU20524 của công ty TNHH Cửa Eurowin.
- Cửa nhôm Nam Sung: Theo Công văn số 0322/2024/NS-CBG ngày 22/3/2024 của Công ty TNHH Nhôm Nam Sung (giá Quý II năm 2024).
- Cửa Eurowindow: Theo Công văn số 490/2023/EU-HCM-KD ngày 17/4/2023 của Công ty Cổ phần Eurowindow (mức giá có hiệu lực kể từ ngày 17/4/2023).
- Cửa Long Vân: Theo Công văn số 03/2024/CBG-TG ngày 23/3/2024 của Công ty TNHH Long Vân NTV.

XV. Trần

- Trần nhựa Vạn Phát Hưng: Theo Công văn số 01-VPH/CBG ngày 15/12/2023 công bố giá tháng 12/2023 của Công ty Cổ phần công nghiệp Vạn Phát Hưng (đến khi có niêm yết giá mới).